CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 248/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Thương mại điện tử) về:

1. Khoản 8 Điều 9 về Ngày Thương mại điện tử quốc gia, việc tổ chức thực hiện các hoạt động hưởng ứng Ngày Thương mại điện tử quốc gia;

2. Khoản 5 Điều 11 về các nội dung công khai về điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử;

3. Khoản 4 Điều 14 về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử; thẩm quyền, trình tự, thủ tục thông báo, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt thông báo; thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử;

4. Khoản 4 Điều 15 về trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử;

5. Khoản 5 Điều 17 về trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian;

6. Khoản 5 Điều 18 về trách nhiệm của chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử;

7. Khoản 3 Điều 19 về trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp;

8. Khoản 2 Điều 20 về trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử được tích hợp trên nền tảng thương mại điện tử tích hợp trong trường hợp phát hiện lỗi kỹ thuật liên quan đến việc phân quyền, truy cập, kiểm soát, sử dụng dữ liệu giữa các bên;

9. Khoản 7 Điều 27 về ngưỡng giao dịch với người mua tại Việt Nam; điều kiện quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử; việc ký quỹ; thẩm quyền, trình tự, thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam;

10. Điểm b khoản 1 Điều 30 về trách nhiệm của pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam đối với nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến, nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến trong việc thực hiện gỡ bỏ thông tin về hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

11. Khoản 2 Điều 32 về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thương mại điện tử;

12. Khoản 1 Điều 33 về trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ thương mại điện tử trong việc ngăn chặn hành vi vi phạm kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

13. Khoản 2 Điều 34 về trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử trong việc tạm dừng cung cấp dịch vụ logistics kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

14. Điểm d khoản 3 Điều 35 về trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán hỗ trợ thương mại điện tử trong việc gỡ bỏ nền tảng thương mại điện tử được tích hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm pháp luật kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

15. Khoản 3 Điều 36 về dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại;

16. Khoản 3 Điều 37 về Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử;

17. Khoản 4 Điều 38 về cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử; tổ chức cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ thương mại điện tử; tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử; tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán hỗ trợ thương mại điện tử; nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thương mại điện tử; pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam đối với nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Ngày Thương mại điện tử quốc gia

1. Ngày 12 tháng 12 hằng năm là Ngày Thương mại điện tử quốc gia.

2. Điều kiện, yêu cầu tổ chức Ngày Thương mại điện tử quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về ngày hưởng ứng.

3. Các hoạt động hưởng ứng Ngày Thương mại điện tử quốc gia bao gồm:

a) Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, tập huấn về pháp luật thương mại điện tử và kỹ năng mua sắm trực tuyến để huy động, tập trung sự quan tâm, hưởng ứng, tham gia của toàn xã hội đối với Ngày Thương mại điện tử quốc gia;

b) Các hoạt động công cộng thu hút sự tham gia của số lượng lớn chủ quản nền tảng thương mại điện tử, người bán, người mua và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Các hoạt động nằm trong khuôn khổ kế hoạch, dự án, đề án, chương trình, hoạt động cấp quốc gia về thương mại điện tử do cấp có thẩm quyền ban hành;

d) Các hoạt động khác phù hợp với chủ đề và kế hoạch hưởng ứng Ngày Thương mại điện tử quốc gia.

4. Kế hoạch tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày Thương mại điện tử quốc gia được thực hiện thường xuyên, liên tục trong cả năm, đặc biệt tập trung vào tháng cuối năm và 3 tháng đầu năm.

Chương II

NỘI DUNG CÔNG KHAI TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 4. Thông tin về chủ quản nền tảng thương mại điện tử

Thông tin về chủ quản nền tảng thương mại điện tử bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, tên người đại diện theo pháp luật hoặc tên, địa chỉ cư trú của cá nhân;

2. Số, ngày cấp và nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc số, ngày cấp, nơi cấp và đơn vị cấp Quyết định thành lập đối với tổ chức, mã số thuế của cá nhân hoặc mã số thuế của hộ kinh doanh.

Điều 5. Chính sách bảo mật

1. Chính sách bảo mật bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Mục đích, phạm vi thu thập thông tin của người sử dụng;

b) Phạm vi sử dụng thông tin;

c) Thời gian lưu trữ thông tin hoặc phương pháp xác định thời gian lưu trữ thông tin;

d) Tổ chức, cá nhân có thể được tiếp cận thông tin cá nhân;

đ) Biện pháp bảo mật thông tin, dữ liệu của người sử dụng;

e) Phương thức, quy trình để chủ thể dữ liệu xem, chỉnh sửa hoặc yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu của mình trên nền tảng;

g) Phương thức, quy trình tiếp nhận yêu cầu của chủ thể dữ liệu trong việc xóa, hủy hoặc hạn chế xử lý dữ liệu của mình đã cung cấp;

h) Phương thức, quy trình tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, yêu cầu, phản ánh của chủ thể dữ liệu liên quan đến việc bảo mật thông tin.

2. Nội dung quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của các bên

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử công khai quyền và nghĩa vụ của các bên, bảo đảm tuân thủ Luật Thương mại điện tử, Nghị định này và pháp luật có liên quan, bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Quyền và nghĩa vụ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử

a) Ban hành, công khai và tổ chức thực hiện điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch;

b) Xây dựng, công khai tiêu chuẩn dịch vụ, quy trình tham gia hoạt động trên nền tảng;

c) Thu phí dịch vụ theo chính sách về giá đã công khai;

d) Thông tin đầy đủ hoặc tóm tắt về hình thức khuyến mại được áp dụng cung cấp cho người mua trước khi đặt hàng;

đ) Bảo đảm vận hành an toàn, ổn định nền tảng;

e) Quy định các trường hợp tạm ngừng, chấm dứt, hạn chế tài khoản người bán, người mua;

g) Áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh của người sử dụng và thông tin cá nhân của người tiêu dùng;

h) Tiếp nhận, giải quyết yêu cầu, phản ánh, khiếu nại từ người sử dụng;

i) Giám sát, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp và cung cấp thông tin, dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Quyền và nghĩa vụ của người bán

a) Được đăng ký, duy trì, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; quyết định hàng hóa, dịch vụ, giá bán và chính sách khuyến mại theo quy định của pháp luật và thỏa thuận với chủ quản nền tảng;

b) Được sử dụng hạ tầng kỹ thuật, công cụ hỗ trợ của nền tảng; được tiếp cận dữ liệu liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh; được bảo đảm thanh toán đầy đủ, đúng hạn và được giải quyết yêu cầu, phản ánh, khiếu nại theo nguyên tắc công khai, minh bạch;

c) Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ; bảo đảm chất lượng hàng hóa, dịch vụ; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao hàng, bảo hành, đổi trả, hoàn tiền; không lợi dụng nền tảng để kinh doanh ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; bảo vệ dữ liệu của người mua; bảo vệ thông tin của người tiêu dùng; phối hợp với chủ quản nền tảng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý vi phạm pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của người mua

a) Được bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng; được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về hàng hóa, dịch vụ và người bán;

b) Được lựa chọn hàng hóa, dịch vụ, phương thức thanh toán và giao hàng; được bảo vệ dữ liệu cá nhân; được giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại theo quy định;

c) Cung cấp thông tin cần thiết, chính xác; thanh toán đầy đủ, đúng hạn;

d) Tuân thủ quy định pháp luật, điều kiện hoạt động và điều kiện giao dịch của nền tảng; không lợi dụng nền tảng để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 7. Phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại

Phương thức tiếp nhận và xử lý phản ánh, yêu cầu, khiếu nại bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Các phương thức tiếp nhận phản ánh, yêu cầu, khiếu nại, bao gồm ít nhất một phương thức liên hệ trực tuyến;

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý phản ánh, yêu cầu, khiếu nại, bao gồm các bước cụ thể mà các bên cần thực hiện;

3. Thời hạn cụ thể phản hồi ban đầu và thời hạn dự kiến giải quyết cho từng loại vấn đề phổ biến;

4. Các biện pháp, công cụ mà nền tảng áp dụng để hỗ trợ giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại.

Điều 8. Chính sách về giá

Chính sách về giá trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Đối với giá của hàng hóa, dịch vụ được cung cấp trên nền tảng: phải thể hiện rõ giá đó đã bao gồm hay chưa bao gồm những chi phí liên quan đến việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ như thuế, giá vận chuyển và các chi phí phát sinh khác;

2. Đối với chi phí sử dụng dịch vụ dành cho người bán: trường hợp nền tảng thương mại điện tử có tính giá dịch vụ mở, duy trì tài khoản, xử lý đơn hàng và các loại dịch vụ khác, chính sách phải bao gồm thông tin chi tiết về biểu giá, cách thức tính từng loại giá dịch vụ và thời điểm áp dụng. Trường hợp có sự thay đổi thì công khai trên nền tảng ít nhất 20 ngày trước thời điểm áp dụng.

Điều 9. Các điều kiện hoặc hạn chế trong việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ

1. Trường hợp nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến có các điều kiện, giới hạn trong việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ áp dụng cho người bán, người mua trên nền tảng của mình, chủ quản nền tảng phải công khai tất cả điều kiện và hạn chế đó.

2. Các điều kiện và hạn chế (nếu có) phải bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Giới hạn về thời gian cung cấp: các khung giờ, ngày trong tuần hoặc khoảng thời gian cụ thể trong năm mà hàng hóa, dịch vụ được cung cấp hoặc bị hạn chế;

b) Giới hạn về phạm vi địa lý: các khu vực, vùng lãnh thổ, địa phương cụ thể nơi hàng hóa, dịch vụ được giao nhận hoặc bị hạn chế cung cấp;

c) Các hạn chế về đối tượng khách hàng: các điều kiện về độ tuổi, khu vực sinh sống cụ thể để được tiếp cận hàng hóa, dịch vụ;

d) Các giới hạn về số lượng: số lượng hàng hóa tối đa, tối thiểu cho mỗi giao dịch hoặc cho mỗi khách hàng;

đ) Các điều kiện về tính khả dụng của dịch vụ: các trường hợp hàng hóa, dịch vụ có thể ngừng cung cấp hoặc bị gián đoạn vì lý do kỹ thuật, bảo trì hoặc các sự kiện bất khả kháng.

Điều 10. Chính sách về thanh toán

Chính sách về thanh toán trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Phương thức thanh toán áp dụng cho hàng hóa hoặc dịch vụ giới thiệu trên nền tảng, kèm theo giải thích rõ ràng, chính xác để khách hàng có thể hiểu và lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp;

2. Phương thức hoàn tiền trong trường hợp đối trả hàng hóa hoặc chấm dứt dịch vụ;

3. Trường hợp nền tảng thương mại điện tử thiết lập cơ chế tích điểm, hoàn điểm hoặc ưu đãi có giá trị quy đổi, nền tảng phải công khai trong chính sách thanh toán cách thức hình thành và sử dụng điểm, phạm vi áp dụng, điều kiện, tỷ lệ, giới hạn quy đổi và trách nhiệm của các bên; điểm không được quy đổi để rút tiền mặt.

Điều 11. Chính sách về ưu tiên hiển thị

1. Trường hợp nền tảng thương mại điện tử có sử dụng thuật toán hoặc biện pháp để hạn chế hoặc ưu tiên việc hiển thị hàng hóa, dịch vụ thì phải công khai toàn bộ các tiêu chí chính được sử dụng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các tiêu chí chính được sử dụng có thể bao gồm:

a) Mức độ phù hợp với từ khóa tìm kiếm (bao gồm tên hàng hóa, dịch vụ, mô tả hàng hóa, dịch vụ);

b) Trả phí để hiển thị;

c) Lịch sử tìm kiếm, giao dịch của người mua trên nền tảng;

d) Đánh giá và phản hồi của người mua;

đ) Số lượng đơn hàng thành công;

e) Các yếu tố liên quan đến địa phương, quốc gia, vùng lãnh thổ của người sử dụng;

g) Phương thức giao hàng, thanh toán;

h) Các tiêu chí chính khác.

3. Trường hợp nền tảng thương mại điện tử cho phép người sử dụng lựa chọn hoặc chỉnh sửa các tiêu chí chính nêu tại khoản 2 của Điều này, chủ quản nền tảng công khai cách thức thực hiện việc lựa chọn hoặc chỉnh sửa này.

Điều 12. Quy chế hoạt động livestream bán hàng

Trường hợp nền tảng thương mại điện tử có cung cấp tính năng livestream bán hàng thì phải công khai quy chế hoạt động livestream bán hàng bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia livestream bán hàng;

2. Đối tượng, quy trình, hướng dẫn người livestream bán hàng thực hiện định danh xác thực điện tử;

3. Điều kiện, quy trình, thủ tục về đăng ký mở tài khoản người bán và người livestream bán hàng;

4. Quy định các trường hợp cụ thể bị dừng phát trực tuyến, gỡ bỏ thông tin hiển thị, đường dẫn liên kết;

5. Quy trình, hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện công cụ cho phép người livestream bán hàng hiển thị nội dung cảnh báo khi livestream bán hàng đối với hàng hóa, dịch vụ có nguy cơ gây mất an toàn, ảnh hưởng xấu đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người mua theo quy định của pháp luật;

6. Quy trình, hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện cơ chế tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người xem trong và sau quá trình livestream bán hàng.

Điều 13. Chính sách về giao hàng

Nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động mua bán hàng hóa phải công khai chính sách về giao hàng, bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Các phương thức giao hàng, đơn vị vận chuyển, giao hàng;

2. Thời hạn ước tính cho việc giao hàng;

3. Các giới hạn về mặt địa lý cho việc giao hàng (nếu có);

4. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ logistics về cung cấp thông tin đơn hàng trong quá trình giao hàng;

5. Chính sách kiểm hàng (nếu có).

Điều 14. Chính sách về đổi trả hàng và hoàn tiền

Nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động mua bán hàng hóa phải công khai chính sách về đổi trả hàng và hoàn tiền, bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Điều kiện về hàng hóa được đổi trả hàng và hoàn tiền;

2. Thời hạn yêu cầu đổi trả hàng và hoàn tiền;

3. Quy trình tiếp nhận, xử lý yêu cầu đổi trả hàng và hoàn tiền;

4. Phương thức đổi trả hàng và hoàn tiền;

5. Chi phí hoàn trả của các bên.

Điều 15. Chính sách về phương thức cung cấp dịch vụ

1. Trường hợp nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến cung cấp dịch vụ sử dụng trực tiếp trên nền tảng, nền tảng công khai chính sách về phương thức cung cấp dịch vụ, bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Thời hạn sử dụng dịch vụ, loại thiết bị điện tử phù hợp, số lượng thiết bị được phép sử dụng đồng thời;

b) Mô tả cụ thể cách sử dụng dịch vụ và các tính năng chính của dịch vụ;

c) Thông báo về các hạn chế trong quá trình sử dụng (nếu có).

2. Trường hợp nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến cung cấp dịch vụ đặt hàng trước, sử dụng sau, nền tảng công khai chính sách về phương thức cung cấp dịch vụ bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Công bố điều kiện, hình thức sử dụng dịch vụ tại địa điểm cung cấp;

b) Thời hạn sử dụng dịch vụ; điều kiện đổi, hủy và các chi phí phát sinh (nếu có).

Điều 16. Chính sách chấm dứt dịch vụ và hoàn tiền

Nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến cung cấp dịch vụ trên nền tảng phải công khai chính sách chấm dứt dịch vụ cho người mua, bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

1. Các trường hợp chấm dứt dịch vụ và cách thức giải quyết hậu quả của việc chấm dứt dịch vụ;

2. Thời điểm hợp đồng chấm dứt hiệu lực và cách thức thanh toán phí dịch vụ trong trường hợp người mua là bên chấm dứt hợp đồng. Trường hợp không công bố rõ thời điểm hợp đồng chấm dứt hiệu lực trong trường hợp người mua là bên chấm dứt hợp đồng, thì thời điểm người mua gửi thông báo được coi là thời điểm hợp đồng chấm dứt;

3. Quy trình, thời hạn phản hồi cho người mua thực hiện gửi thông báo chấm dứt hợp đồng trên nền tảng thương mại điện tử khi hết nhu cầu sử dụng dịch vụ;

4. Cách thức hoàn tiền khi chấm dứt dịch vụ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 17. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 15 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Công bố đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung hoặc có đường liên kết để xem chi tiết các nội dung quy định tại Chương II của Nghị định này tại vị trí trên màn hình chính của nền tảng thương mại điện tử và có dấu hiệu phân biệt rõ ràng;

b) Báo cáo trực tuyến định kỳ thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Nghị định này hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Có biện pháp kiểm tra, rà soát, gỡ bỏ và xử lý kịp thời đối với thông tin hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Cập nhật từ khóa theo khuyến cáo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền và lọc thông tin theo từ khóa trước khi thông tin hàng hóa, dịch vụ hiển thị trên nền tảng thương mại điện tử;

đ) Duy trì, sử dụng tài khoản đã thực hiện thủ tục hành chính tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử để tiếp nhận và phản hồi thông tin nhằm giải quyết khiếu nại, phản ánh và tranh chấp liên quan đến nền tảng thương mại điện tử;

e) Phối hợp với chủ thể quyền sở hữu trí tuệ rà soát, tạm thời gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập đến thông tin hàng hóa, dịch vụ có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đã công khai trên nền tảng theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này và quy định tại Điều 12 của Luật Thương mại điện tử. Trường hợp nền tảng thương mại điện tử có tích hợp hệ thống thông tin tự động giao kết hợp đồng điện tử, chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này và quy định tại Điều 13 của Luật Thương mại điện tử.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn và mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này và trách nhiệm báo cáo trực tuyến theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 của Nghị định này.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 17 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Thực hiện việc xác thực điện tử danh tính người bán trong nước thông qua các thông tin sau đây:

Đối với cá nhân trong nước: họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân;

Đối với tổ chức trong nước: tên tổ chức; địa chỉ trụ sở chính; số định danh của tổ chức; họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật;

b) Thực hiện việc xác thực người bán nước ngoài thông qua các giấy tờ hợp pháp sau đây:

Đối với cá nhân nước ngoài: tên, số hộ chiếu, tên quốc gia, vùng lãnh thổ của cá nhân tại hộ chiếu hoặc các giấy tờ tương đương khác còn hiệu lực ít nhất 06 tháng kể từ ngày xét duyệt do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp;

Đối với tổ chức nước ngoài: tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, tên quốc gia, vùng lãnh thổ của tổ chức tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp; tên, số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật hoặc các giấy tờ tương đương khác còn hiệu lực ít nhất 06 tháng kể từ ngày xét duyệt do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp;

c) Công khai thông tin về tên, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh theo nội dung đăng ký đã thực hiện với cơ quan đăng ký kinh doanh; tên, địa chỉ nơi đặt trụ sở của tổ chức; tên, địa chỉ cư trú của cá nhân. Các thông tin phải được phiên âm sang tiếng Việt hoặc thể hiện bằng ký tự La-tinh;

d) Kiểm duyệt nội dung thông tin về hàng hóa, dịch vụ do người bán khởi tạo trước khi cho phép hiển thị trên nền tảng, bảo đảm thông tin không thuộc danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ đang bị tạm dừng lưu thông theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cập nhật từ khóa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Bảo đảm khả năng truy cập thông tin và dữ liệu hàng hóa, dịch vụ đã đăng tải từ tài khoản người bán trong thời gian ít nhất 01 năm kể từ thời điểm đăng tải.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tiếp nhận lại hàng hóa đối với trường hợp hàng hóa do người bán cung cấp không theo đúng nội dung đã thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết trên nền tảng và thực hiện đổi trả hàng, hoàn tiền theo chính sách đã công bố trên nền tảng theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này;

c) Công khai đầy đủ thông tin về việc thu hồi hàng hóa có khuyết tật trên nền tảng ngay khi nhận được thông tin từ người bán hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong vòng 10 ngày liên tục

tại một vị trí dễ thấy; công khai thông tin liên hệ của đầu mối tiếp nhận lại hàng hóa; thông tin trực tiếp đến người mua hàng hóa đó trên nền tảng thông qua tài khoản của người mua trên nền tảng hoặc kênh liên hệ khác phù hợp mà người mua đã đăng ký trên nền tảng;

d) Cung cấp các thông tin cần thiết hỗ trợ các bên có tham gia giao dịch trên nền tảng theo phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đã công khai theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này; cung cấp các thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc hành vi vi phạm pháp luật thông qua đầu mối được chỉ định và thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận yêu cầu để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm;

đ) Cung cấp công cụ để người bán truy cập tài khoản để tải về dữ liệu về hàng hóa, dịch vụ đã đăng tải trong vòng 01 năm từ thời điểm đăng tải, dữ liệu về hợp đồng giao kết trong vòng 03 năm kể từ thời điểm giao kết hợp đồng, trừ trường hợp người bán chủ động xóa tài khoản. Trường hợp tài khoản người bán bị tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, chủ quản nền tảng bảo đảm cho người bán có thể truy cập tài khoản hoặc phương thức khác để tải dữ liệu về hợp đồng giao kết đã thực hiện trước đó trong thời gian ít nhất 03 năm từ thời điểm tài khoản bị tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động;

e) Tạm ngừng, chấm dứt tài khoản người bán trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến trên nền tảng theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Có hệ thống rà soát, cảnh báo, gỡ bỏ tự động thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật; có biện pháp ngăn chặn các hành vi tái phạm, bao gồm các hành vi vi phạm điều kiện hoạt động và điều kiện giao dịch của nền tảng thương mại điện tử đã bị nền tảng thương mại điện tử xử lý mà lại tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm đó;

d) Trường hợp nền tảng có hợp tác với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics, chủ quản nền tảng phải công khai trên nền tảng thông tin về tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics; hiển thị tên đầy đủ hoặc tên viết tắt theo đăng ký doanh nghiệp hoặc tên thương mại của tổ chức cung cấp dịch vụ đáp ứng tiêu chí cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics đối với hàng hóa, dịch vụ cụ thể, phù hợp với thỏa thuận hợp tác giữa các bên và cho phép người mua được lựa chọn tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics.

4. Hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến trên nền tảng phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Có quy trình rõ ràng, công khai, giao diện dễ dàng truy cập, thân thiện với người sử dụng và cho phép người sử dụng gửi phản ánh, yêu cầu, khiếu nại, bằng chứng sơ bộ và theo dõi tiến trình giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại;

b) Sau khi nhận được phản ánh, yêu cầu, khiếu nại, hệ thống phải tiếp nhận và xử lý kịp thời theo phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đã công khai trên nền tảng theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này;

c) Trường hợp người bán chứng minh được người bán không vi phạm thỏa thuận và quy định của pháp luật mà do lỗi của hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến trên nền tảng, chủ quản nền tảng phải thực hiện các biện pháp khắc phục cho người bán và điều chỉnh lại hệ thống cho phù hợp;

d) Trường hợp có sử dụng cơ chế tự động để vận hành hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến, quy trình vận hành của cơ chế tự động phải được rà soát bởi con người trước khi đưa vào áp dụng; trong quá trình vận hành, cơ chế tự động này phải được kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh khi cần thiết. Trường hợp người sử dụng không đồng ý với kết quả của cơ chế tự động, phản ánh, yêu cầu, khiếu nại phải được chuyển đến con người xem xét và quyết định cuối cùng.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

1. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Trách nhiệm quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

b) Công khai dấu hiệu nhận biết tài khoản người bán, dấu hiệu phải hiển thị rõ ràng, dễ nhận biết, không gây nhầm lẫn với tài khoản người sử dụng khác.

2. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng liên lạc trực tuyến có tích hợp công cụ thông báo xác nhận giao kết hợp đồng thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định này và khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân lựa chọn, sử dụng thông tin tài khoản người bán khi sử dụng chức năng liên lạc trực tuyến có tích hợp công cụ thông báo xác nhận giao kết hợp đồng trên nền tảng.

3. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng livestream bán hàng, có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định này và khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân lựa chọn, sử dụng thông tin tài khoản người bán khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến.

4. Chủ quản mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng livestream bán hàng, có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều này, khoản 3 Điều 18 của Nghị định này và khoản 4 Điều 18 của Luật Thương mại điện tử.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp thực hiện các trách nhiệm tại khoản 1 Điều 19 của Luật Thương mại điện tử, trong đó một số nội dung được thực hiện cụ thể như sau:

a) Trách nhiệm quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

b) Thông báo rõ ràng với người sử dụng về tên nền tảng được tích hợp; quyền và nghĩa vụ của các bên; phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại tại một vị trí dễ thấy hoặc có đường dẫn liên kết đến nội dung trên; có cơ chế cho phép người sử dụng thể hiện sự đồng ý trước mỗi lần truy cập nền tảng được tích hợp; cho phép nội dung trên có thể truy cập và xem lại từ tài khoản người sử dụng;

c) Có công cụ cho phép nền tảng được tích hợp truy cập và sử dụng dữ liệu do nền tảng đó tạo ra trên nền tảng thương mại điện tử tích hợp theo hợp đồng điện tử giữa hai bên và phải được chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử đã được cấp phép;

d) Gỡ bỏ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nền tảng được tích hợp có hành vi vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Cập nhật danh sách các nền tảng thương mại điện tử được tích hợp trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử ngay khi có sự thay đổi.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Thương mại điện tử và khoản 1 Điều này.

Điều 21. Trách nhiệm ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin, tạm dừng hoặc chấm dứt cung cấp dịch vụ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của các chủ thể hoạt động thương mại điện tử

1. Trường hợp phát hiện lỗi kỹ thuật liên quan đến việc phân quyền, truy cập, kiểm soát, sử dụng dữ liệu giữa các bên, chủ quản nền tảng thương mại điện tử được tích hợp phải thông báo cho nền tảng thương mại điện tử tích hợp để khắc phục trong thời hạn 24 giờ kể từ khi phát hiện.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ thương mại điện tử quy định tại Điều 33 của Luật Thương mại điện tử có trách nhiệm thực hiện ngăn chặn hành vi vi phạm trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử quy định tại Điều 34 của Luật Thương mại điện tử có trách nhiệm thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại Điều 35 của Luật Thương mại điện tử có trách nhiệm thực hiện gỡ bỏ nền tảng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm pháp luật trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Pháp nhân theo ủy quyền tại Việt Nam quy định tại Điều 30 của Luật Thương mại điện tử thực hiện gỡ bỏ thông tin về hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 22. Báo cáo trực tuyến

1. Trước ngày 15 tháng 02 hằng năm, chủ quản nền tảng thương mại điện tử phải báo cáo trực tuyến kết quả hoạt động thương mại điện tử của năm trước đó thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử theo Mẫu số 08, 09, 10, 11 tại Phụ lục II của Nghị định này tùy theo mô hình hoạt động.

2. Trước ngày 15 hằng tháng, chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn và mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng báo cáo trực tuyến về hoạt động thương mại điện tử của tháng trước đó thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II của Nghị định này tùy theo mô hình hoạt động.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn và mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện trách nhiệm báo cáo trực tuyến về kết quả gỡ bỏ thông qua hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II của Nghị định này.

4. Tổ chức quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 21 của Nghị định này thực hiện trách nhiệm báo cáo trực tuyến về kết quả ngăn chặn, tạm dừng, gỡ bỏ thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử trong thời hạn 48 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Trước ngày 15 hằng tháng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại báo cáo trực tuyến về tình hình cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại của tháng trước đó thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II của Nghị định này.

6. Trước ngày 15 tháng đầu tiên của quý, tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử báo cáo trực tuyến kết quả hoạt động vận chuyển, giao nhận trong thương mại điện tử tại Việt Nam của quý trước đó thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử theo Mẫu số 15 tại Phụ lục II của Nghị định này.

7. Khuyến khích các tổ chức quy định tại Điều này xây dựng, vận hành, duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về hoạt động của mình để kết nối, chia sẻ dữ liệu thông qua giao diện lập trình ứng dụng (API); việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công Thương, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu.

Chương IV

QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1. QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ KINH DOANH TRỰC TIẾP

Điều 23. Nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến phải được xác nhận thông báo trước khi vận hành nền tảng.

2. Hồ sơ thông báo, sửa đổi, bổ sung thông báo, chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thông báo trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi một trong những thông tin sau đây:

a) Thay đổi tên nền tảng (tên miền website, tên ứng dụng);

b) Thay đổi người chịu trách nhiệm quản lý và vận hành nền tảng;

c) Thay đổi thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

d) Thay đổi nội dung công khai về điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch trên nền tảng.

4. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện thủ tục chấm dứt thông báo trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của chủ quản nền tảng thương mại điện tử;

b) Nền tảng thương mại điện tử ngừng hoạt động hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Thay đổi mã số thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử.

5. Cơ quan quản lý nhà nước chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến trong các trường hợp sau đây:

a) Quá 30 ngày từ thời điểm cơ quan quản lý nhà nước gửi yêu cầu thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử để phục vụ công tác quản lý, giám sát hoạt động thương mại điện tử mà nền tảng thương mại điện tử không phản hồi thông tin;

b) Chủ quản nền tảng có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mà phải chấm dứt hoạt động nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 24. Hồ sơ thông báo, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến

1. Hồ sơ thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến bao gồm:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Bản chụp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản tương tự khác khi kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trường hợp các giấy tờ, tài liệu nêu trên đã có dữ liệu điện tử bảo đảm giá trị pháp lý và có thể khai thác thông qua kết nối, chia sẻ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dùng chung, Cổng dịch vụ công quốc gia thì không phải cung cấp lại.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến bao gồm:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Hồ sơ chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến bao gồm:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh lý do chấm dứt (nếu có).

4. Quy trình thực hiện thủ tục thông báo, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt thông báo đối với nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện theo Mục 1 tại Phụ lục I của Nghị định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện xác nhận thông báo, xác nhận sửa đổi, bổ sung thông báo và chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến.

Mục 2. QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRUNG GIAN, MẠNG XÃ HỘI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TÍCH HỢP

Điều 25. Nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp chỉ được vận hành nền tảng khi đáp ứng các điều kiện về quản lý, vận hành nền tảng thương mại điện tử và sau khi được Bộ Công Thương xác nhận đăng ký.

2. Hồ sơ thực hiện thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung đăng ký, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp theo quy định tại Điều 27, 28 và 29 của Nghị định này.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung đăng ký trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi một trong những thông tin sau đây:

a) Thay đổi tên nền tảng (tên miền website, tên ứng dụng);

b) Thay đổi người chịu trách nhiệm quản lý và vận hành nền tảng;

c) Thay đổi thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức);

d) Thay đổi mô hình hoạt động của nền tảng thương mại điện tử;

đ) Thay đổi nội dung công khai về điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch trên nền tảng;

e) Thay đổi các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ;

g) Thay đổi hoặc bổ sung dịch vụ cung cấp trên nền tảng.

4. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp thực hiện thủ tục chấm dứt đăng ký trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của chủ quản nền tảng thương mại điện tử;

b) Nền tảng thương mại điện tử ngừng hoạt động hoặc chuyển nhượng cho tổ chức khác;

c) Thay đổi mã số thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử.

5. Cơ quan quản lý nhà nước chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp trong các trường hợp sau đây:

a) Quá 30 ngày từ thời điểm cơ quan quản lý nhà nước gửi yêu cầu thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử để phục vụ công tác quản lý, giám sát hoạt động thương mại điện tử mà nền tảng thương mại điện tử không phản hồi thông tin;

b) Chủ quản nền tảng có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mà phải chấm dứt hoạt động nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 26. Điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian không có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến, nền tảng thương mại điện tử tích hợp:

a) Có nhân sự chuyên trách quản lý hoạt động thương mại điện tử;

b) Có Đề án hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

2. Điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến, livestream bán hàng, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến, livestream bán hàng:

a) Đáp ứng các điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện việc giữ tiền của người bán phát sinh từ giao dịch trên nền tảng thì nền tảng phải có cơ chế quản lý việc giữ tiền, đối soát, thanh toán và rút tiền của người bán. Các nội dung này phải được quy định trong hợp đồng điện tử giữa chủ quản nền tảng và người bán, bảo đảm hợp đồng điện tử có giá trị làm chứng cứ theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Hồ sơ đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Hồ sơ đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp bao gồm:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Bản chụp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản tương tự khác khi kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trường hợp các giấy tờ, tài liệu nêu trên đã có dữ liệu điện tử bảo đảm giá trị pháp lý và có thể khai thác thông qua kết nối, chia sẻ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dùng chung, Cổng dịch vụ công quốc gia thì không phải cung cấp lại;

c) Đề án hoạt động thương mại điện tử theo nội dung quy định tại Điều 30 của Nghị định này. Mẫu Đề án theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II của Nghị định này;

d) Quy chế hoạt động livestream bán hàng trong trường hợp nền tảng có hoạt động livestream bán hàng;

đ) Mẫu hợp đồng, thỏa thuận giữa người bán với chủ quản nền tảng.

2. Quy trình đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp thực hiện theo quy định tại Mục II của Phụ lục I của Nghị định này.

3. Bộ Công Thương thực hiện xác nhận đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp.

Điều 28. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp, bao gồm:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Quy trình sửa đổi, bổ sung đăng ký của nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp theo quy định tại Mục II của Phụ lục I của Nghị định này.

3. Bộ Công Thương thực hiện xác nhận sửa đổi, bổ sung đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp.

Điều 29. Hồ sơ đề nghị chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Hồ sơ đề nghị chấm dứt đăng ký đối với nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp, bao gồm:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh lý do chấm dứt (nếu có).

2. Quy trình chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp theo quy định tại Mục II của Phụ lục I của Nghị định này.

3. Bộ Công Thương thực hiện xác nhận chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp.

Điều 30. Nội dung đề án hoạt động thương mại điện tử của nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp

1. Đề án hoạt động thương mại điện tử của nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Thông tin chung về đơn vị quản lý, vận hành nền tảng, bao gồm: tên, hình thức đầu tư, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, phương thức liên hệ, phạm vi hoạt động của nền tảng;

b) Mô tả mô hình hoạt động của nền tảng thương mại điện tử, bao gồm: các chức năng, tính năng chính và quy trình vận hành cơ bản của nền tảng; chức năng đặt hàng trực tuyến; chức năng livestream bán hàng (nếu có); hệ thống thông tin tự động giao kết hợp đồng điện tử; chức năng liên lạc trực tuyến có tích hợp công cụ thông báo xác nhận giao kết hợp đồng hoặc các công cụ hỗ trợ giao kết hợp đồng khác; quy trình tiếp nhận, xử lý phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của tổ chức, cá nhân; quy trình phát hiện, xử lý vi phạm trên nền tảng và cơ chế phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Mô tả nội dung và phương án tổ chức thực hiện quy chế hoạt động của nền tảng thương mại điện tử, bao gồm: các điều kiện hoạt động áp dụng trên nền tảng, phân định quyền và trách nhiệm giữa chủ quản nền tảng với các bên sử dụng dịch vụ trên nền tảng; quy chế livestream bán hàng trong trường hợp nền tảng có hoạt động livestream bán hàng.

2. Trường hợp là nền tảng số lớn, đề án hoạt động thương mại điện tử phải bao gồm nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; nội dung mô tả quy trình vận hành Hệ thống tiếp nhận và giải

quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến; biện pháp rà soát, cảnh báo, gỡ bỏ tự động thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật; có biện pháp ngăn chặn các hành vi tái phạm trên nền tảng.

Chương V

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Mục 1. QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ NƯỚC NGOÀI

Điều 31. Nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam

1. Nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam phải đăng ký với Bộ Công Thương khi đáp ứng một trong các trường hợp sau đây:

a) Nền tảng có cơ chế cho phép lựa chọn ngôn ngữ tiếng Việt trên nền tảng hoặc nền tảng có sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn". Chủ quản nền tảng phải được xác nhận đăng ký trước khi vận hành nền tảng tại Việt Nam;

b) Nền tảng đạt từ 100.000 lượt giao dịch với người mua tại Việt Nam trở lên trong 01 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch. Chủ quản nền tảng phải đăng ký trong vòng 60 ngày kể từ thời điểm đạt ngưỡng, số lượt giao dịch với người mua tại Việt Nam trên nền tảng được xác định trên cơ sở dữ liệu do chủ quản nền tảng tự công bố hoặc dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

2. Hồ sơ đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã được xác nhận đăng ký trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi một trong những thông tin sau đây:

a) Thay đổi tên nền tảng (tên miền website, tên ứng dụng);

b) Thay đổi người chịu trách nhiệm quản lý và vận hành nền tảng;

c) Thay đổi pháp nhân được ủy quyền tại Việt Nam;

d) Thay đổi thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp;

đ) Thay đổi nội dung công khai về điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch trên nền tảng.

4. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện thủ tục chấm dứt đăng ký trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của chủ quản nền tảng thương mại điện tử;

b) Nền tảng thương mại điện tử ngừng hoạt động hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Thay đổi mã số thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử.

5. Cơ quan quản lý nhà nước chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Quá 30 ngày từ thời điểm cơ quan quản lý nhà nước gửi yêu cầu thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử để phục vụ công tác quản lý, giám sát hoạt động thương mại điện tử mà nền tảng thương mại điện tử không phản hồi thông tin;

b) Chủ quản nền tảng có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mà phải chấm dứt hoạt động nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 32. Nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam

1. Nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam phải đăng ký với Bộ Công Thương khi đáp ứng một trong các trường hợp sau đây:

a) Nền tảng có cơ chế cho phép lựa chọn ngôn ngữ tiếng Việt trên nền tảng hoặc nền tảng có sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn". Chủ quản nền tảng phải được xác nhận đăng ký trước khi vận hành nền tảng tại Việt Nam và phải đáp ứng các điều kiện về quản lý, vận hành nền tảng thương mại điện tử theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 34 của Nghị định này tương ứng mô hình hoạt động của nền tảng;

b) Nền tảng đạt từ 100.000 lượt giao dịch với người mua tại Việt Nam trở lên trong 01 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch. Chủ quản nền tảng phải đăng ký trong vòng 60 ngày kể từ thời điểm đạt ngưỡng và phải đáp ứng các điều kiện về quản lý, vận hành nền tảng thương mại điện tử theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 34 của Nghị định này tương ứng mô hình hoạt động của nền tảng, số lượt giao dịch với người mua tại Việt Nam trên nền tảng được xác định trên cơ sở dữ liệu do chủ quản nền tảng tự công bố hoặc dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã được xác nhận đăng ký trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi một trong những thông tin sau đây:

a) Thay đổi tên nền tảng (tên miền website, tên ứng dụng);

b) Thay đổi người chịu trách nhiệm quản lý và vận hành nền tảng;

c) Thay đổi pháp nhân được chỉ định theo ủy quyền;

d) Thay đổi thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp;

đ) Thay đổi mô hình hoạt động của nền tảng thương mại điện tử;

e) Thay đổi nội dung công khai về điều kiện hoạt động, điều kiện giao dịch trên nền tảng;

g) Thay đổi các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ;

h) Thay đổi hoặc bổ sung dịch vụ cung cấp trên nền tảng.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện thủ tục chấm dứt đăng ký trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của chủ quản nền tảng thương mại điện tử;

b) Nền tảng thương mại điện tử ngừng hoạt động hoặc chuyển nhượng cho tổ chức khác;

c) Thay đổi mã số thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử.

4. Cơ quan quản lý nhà nước chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Quá 30 ngày từ thời điểm cơ quan quản lý nhà nước gửi yêu cầu thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử để phục vụ công tác quản lý, giám sát hoạt động thương mại điện tử mà nền tảng thương mại điện tử không phản hồi thông tin;

b) Chủ quản nền tảng có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mà phải chấm dứt hoạt động nền tảng thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 33. Hồ sơ đăng ký, sửa đổi, bổ sung đăng ký, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam

1. Hồ sơ đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Bản chụp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản tương tự khác khi kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trường hợp các giấy tờ, tài liệu nêu trên đã có dữ liệu điện tử bảo đảm giá trị pháp lý và có thể khai thác thông qua kết nối, chia sẻ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dùng chung, Cổng dịch vụ công quốc gia thì không phải cung cấp lại;

c) Tài liệu chỉ định pháp nhân tại Việt Nam theo ủy quyền của chủ quản nền tảng thương mại điện tử nước ngoài.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Hồ sơ chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh lý do chấm dứt đăng ký (nếu có).

4. Quy trình thực hiện đăng ký, sửa đổi, bổ sung đăng ký, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện theo quy định tại Mục II của Phụ lục I của Nghị định này.

5. Bộ Công Thương thực hiện xác nhận đăng ký, xác nhận sửa đổi, bổ sung đăng ký, xác nhận chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến.

Điều 34. Điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam

1. Điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài không có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài không có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam:

a) Có đề án hoạt động thương mại điện tử theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này;

b) Đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Luật Thương mại điện tử là cá nhân cư trú tại Việt Nam hoặc pháp nhân được thành lập theo pháp luật của Việt Nam.

2. Điều kiện về quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Thương mại điện tử:

a) Các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

b) Thực hiện ký quỹ không thấp hơn 20 tỷ đồng Việt Nam tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền ký quỹ phải được duy trì trong suốt thời gian nền tảng hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam;

c) Người chịu trách nhiệm về hoạt động thương mại điện tử của pháp nhân được chỉ định tại Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Luật Thương mại điện tử là cá nhân cư trú tại Việt Nam.

Điều 35. Hồ sơ đăng ký, sửa đổi, bổ sung đăng ký, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam

1. Hồ sơ đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Các nội dung hồ sơ theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 27 của Nghị định này;

c) Văn bản ủy quyền cho một cá nhân hoặc một pháp nhân tại Việt Nam làm đại diện cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài không có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài không có chức năng đặt hàng trực tuyến; hoặc văn bản ủy quyền cho một pháp nhân tại Việt Nam làm đại diện cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài. Văn bản ủy quyền phải nêu rõ phạm vi ủy quyền và bảo đảm cho bên được ủy quyền thực hiện đầy đủ trách nhiệm của bên ủy quyền;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về ký quỹ tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Hồ sơ chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu, văn bản chứng minh lý do chấm dứt (nếu có).

4. Quy trình đăng ký, sửa đổi, bổ sung đăng ký, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Mục II của Phụ lục I của Nghị định này.

5. Bộ Công Thương thực hiện xác nhận đăng ký, xác nhận sửa đổi, bổ sung đăng ký, chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

Mục 2. KÝ QUỸ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM CỦA NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ NƯỚC NGOÀI

Điều 36. Tiền ký quỹ

1. Tiền ký quỹ là một khoản tiền tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam bảo đảm việc thực hiện các nghĩa vụ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến, nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Thương mại điện tử.

2. Ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương xác nhận bằng văn bản các nội dung liên quan đến văn bản xác nhận ký quỹ khi có yêu cầu.

3. Trường hợp có thay đổi thông tin trên văn bản xác nhận ký quỹ, chủ quản nền tảng có trách nhiệm điều chỉnh văn bản xác nhận ký quỹ với ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có thay đổi.

4. Khoản tiền ký quỹ được phong tỏa trong suốt thời gian hoạt động của nền tảng và chỉ được rút, sử dụng khi có văn bản chấp thuận rút tiền ký quỹ của Bộ Công Thương. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng tại Việt Nam theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan trọng tài;

b) Chấp hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại điện tử;

c) Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước Việt Nam.

5. Ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi chủ quản nền tảng thực hiện ký quỹ chịu trách nhiệm quản lý khoản tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật.

6. Chủ quản nền tảng thực hiện ký quỹ được hưởng lãi suất trên khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và được phép rút tiền lãi từ khoản tiền ký quỹ.

Điều 37. Rút tiền ký quỹ

Chủ quản nền tảng thương mại điện tử tích hợp nước ngoài, nền tảng thương mại điện tử trung gian nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử nước ngoài có chức năng đặt hàng trực tuyến có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Thương mại điện tử được rút tiền ký quỹ khi có xác nhận của Bộ Công Thương về một trong các trường hợp sau đây:

1. Chủ quản nền tảng đã thực hiện ký quỹ một khoản tiền ít nhất 20 tỷ đồng tại một ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam khác;

2. Chủ quản nền tảng bị từ chối hồ sơ đăng ký nền tảng thương mại điện tử;

3. Chủ quản nền tảng đã chấm dứt đăng ký và đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 36 của Nghị định này.

Điều 38. Hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ

1. Hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ bao gồm:

a) Giấy đề nghị rút tiền ký quỹ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Văn bản xác nhận ký quỹ tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi chủ quản nền tảng thực hiện ký quỹ;

c) Tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc bồi thường thiệt hại cho người tiêu dùng và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (nếu có).

2. Quy trình thực hiện thủ tục rút tiền ký quỹ theo quy định tại Mục IV Phụ lục I của Nghị định này.

3. Ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi mở tài khoản ký quỹ chỉ thực hiện việc giải tỏa phong tỏa tài khoản ký quỹ sau khi nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương.

Điều 39. Xử lý khoản tiền đã ký quỹ

1. Việc trích tiền từ tài khoản ký quỹ được thực hiện khi chủ quản nền tảng chấm dứt đăng ký nhưng chưa hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định này hoặc đang vận hành nền tảng nhưng không tự nguyện thi hành bản án hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã hết thời hạn tự nguyện thi hành.

2. Quy trình thực hiện thủ tục trích tiền ký quỹ theo quy định tại Mục V Phụ lục I của Nghị định này.

3. Nghĩa vụ nộp bổ sung tiền ký quỹ:

a) Trường hợp khoản tiền ký quỹ bị trích để nộp ngân sách nhà nước, dẫn đến số dư tài khoản thấp hơn mức tối thiểu 20 tỷ đồng Việt Nam, chủ quản nền tảng có trách nhiệm nộp bổ sung trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiền bị trích;

b) Quá thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà chủ quản nền tảng không nộp bổ sung đủ tiền ký quỹ, Bộ Công Thương thực hiện quy trình chấm dứt đăng ký hoạt động thương mại điện tử của nền tảng đó.

Mục 3. ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 40. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thương mại điện tử

1. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài vào hoạt động quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp bao gồm:

a) Hình thức đầu tư gồm thành lập tổ chức kinh tế hoặc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư;

b) Nhà đầu tư nước ngoài chi phối tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp là nền tảng số lớn theo pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải có ý kiến thẩm định của Bộ Công an về an ninh quốc gia.

2. Nhà đầu tư nước ngoài chi phối tổ chức là chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ quyền sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức;

b) Nhà đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc của tổ chức;

c) Nhà đầu tư có quyền quyết định các vấn đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh của tổ chức bao gồm việc lựa chọn nền tảng công nghệ, hình thức tổ chức kinh doanh; lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; lựa chọn điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh; lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn kinh doanh của tổ chức đó.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lấy ý kiến thẩm định của Bộ Công an bằng văn bản về an ninh quốc gia trong quá trình xem xét việc đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh của chủ quản nền tảng thương mại điện tử quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Chương VI

DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 41. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

1. Bảo đảm tính bảo mật, tính toàn vẹn và khả năng xác thực của hợp đồng điện tử được lưu trữ và chứng thực thông qua hệ thống cung cấp dịch vụ của mình.

2. Cử đầu mối liên hệ trực tuyến, cung cấp tài liệu và hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại.

3. Công khai quy chế hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại tại vị trí dễ thấy, bằng ngôn ngữ tiếng Việt trên hệ thống cung cấp dịch vụ của mình.

4. Lưu trữ đầy đủ, an toàn dữ liệu về hợp đồng điện tử đã được chứng thực; bảo đảm khả năng truy cập, tra cứu và cung cấp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán, tối thiểu là 10 năm kể từ thời điểm hợp đồng điện tử được chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định thời hạn dài hơn.

Điều 42. Điều kiện kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

1. Tổ chức được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại khi đáp ứng điều kiện sau:

a) Có Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy có loại dịch vụ được phép kinh doanh là cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu theo pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Có Đề án cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại theo quy định tại Điều 44 của Nghị định này.

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại có thời hạn 10 năm.

Điều 43. Hồ sơ cấp phép, sửa đổi, bổ sung giấy phép, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

1. Hồ sơ cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Bản chụp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản tương tự khác chứng minh đáp ứng các điều kiện kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại (nếu có);

Trường hợp các giấy tờ, tài liệu nêu trên đã có dữ liệu điện tử bảo đảm giá trị pháp lý và có thể khai thác thông qua kết nối, chia sẻ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dùng chung, Cổng dịch vụ công quốc gia thì không phải cung cấp lại;

c) Đề án cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại theo nội dung quy định tại Điều 44 của Nghị định này. Mẫu Đề án theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Hồ sơ sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại bao gồm:

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi một trong những thông tin sau đây: người chịu trách nhiệm quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ; thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức); nội dung công khai về quy chế chứng thực; nội dung đề án cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại.

Hồ sơ sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh lý do sửa đổi, bổ sung giấy phép (đối với trường hợp thay đổi các nội dung đã được cấp phép).

Trường hợp các giấy tờ, tài liệu nêu trên đã có dữ liệu điện tử bảo đảm giá trị pháp lý và có thể khai thác thông qua kết nối, chia sẻ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dùng chung, Cổng dịch vụ công quốc gia thì không phải cung cấp lại.

3. Thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại dừng cung cấp dịch vụ và có hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép kinh doanh cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật mà phải chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại bao gồm:

a) Tờ khai thông tin theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II của Nghị định này;

b) Tài liệu (nếu có).

5. Quy trình cấp phép, sửa đổi, bổ sung giấy phép, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại theo quy định tại Mục III của Phụ lục I của Nghị định này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp phép, sửa đổi, bổ sung giấy phép, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại.

Điều 44. Nội dung Đề án cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

1. Thông tin chung về tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại, bao gồm: tên, loại hình doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, phương thức liên hệ, phạm vi cung cấp dịch vụ, Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy hoặc tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Mô tả phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu của hợp đồng điện tử và khả năng tra cứu hợp đồng điện tử đã được chứng thực.

3. Mô tả quy trình tiếp nhận, xử lý yêu cầu, phản ánh, khiếu nại của tổ chức, cá nhân; quy trình xử lý sự cố kỹ thuật, vi phạm an toàn thông tin và cơ chế phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Quy chế chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại và chính sách cung cấp dịch vụ được công khai trên hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ theo quy định.

Chương VII

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1. HỆ THỐNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 45. Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử

1. Bộ Công Thương là đơn vị xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử tại địa chỉ http://online.gov.vn, kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử có các chức năng theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Thương mại điện tử, trong đó một số chức năng được thực hiện cụ thể như sau:

a) Kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia để đồng bộ kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử. Kết quả thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử là biểu tượng xác nhận điện tử tương ứng đã thông báo, đã đăng ký, đã cấp phép gắn trên nền tảng số đó. Khi chọn biểu tượng này, người sử dụng được dẫn về thông tin công bố tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử;

b) Tiếp nhận thông tin và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của tổ chức, cá nhân về các nền tảng thương mại điện tử, người bán, tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử vi phạm pháp luật, bao gồm: thông tin về tổ chức, cá nhân gửi phản ánh, yêu cầu, khiếu nại (tên, số định danh tổ chức/cá nhân, địa chỉ trụ sở của tổ chức, nơi cư trú của cá nhân); tên nền tảng thương mại điện tử bị phản ánh; tên người bán; tên tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử bị phản ánh; lý do phản ánh; bản chụp tài liệu chứng minh hành vi vi phạm. Phản ánh, yêu cầu, khiếu nại sẽ được ghi nhận tại hệ thống và cho phép người gửi theo dõi kết quả xử lý;

c) Giám sát hoạt động thương mại điện tử dựa trên cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử và phản ánh, yêu cầu, khiếu nại hợp lệ để có cảnh báo công khai rủi ro về các nền tảng thương mại điện tử hoặc thông tin hàng hóa, dịch vụ có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

d) Giám sát hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại dựa trên dữ liệu về dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại do tổ chức cung cấp;

đ) Tiếp nhận, xử lý các báo cáo trực tuyến về thương mại điện tử theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này;

e) Công bố danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận thông báo, đăng ký; danh sách tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại được cấp phép, bao gồm: tên nền tảng thương mại điện tử theo thông báo hoặc đăng ký; tên và thông tin liên hệ của chủ quản nền tảng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại;

số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số Quyết định thành lập đối với tổ chức, mã số thuế của cá nhân hoặc mã số thuế của hộ kinh doanh.

Mục 2. CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 46. Phạm vi dữ liệu của cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử

Cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử bao gồm các thông tin sau đây:

1. Dữ liệu về quản lý hoạt động thương mại điện tử bao gồm:

a) Thông tin về nền tảng thương mại điện tử đã thực hiện thủ tục thông báo, đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử;

b) Thông tin về nền tảng thương mại điện tử bị phản ánh, vi phạm pháp luật;

c) Kết quả của hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong thương mại điện tử;

d) Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thương mại điện tử;

đ) Dữ liệu về dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại;

e) Thông tin khiếu nại, phản ánh của người tiêu dùng, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử;

g) Thông tin yêu cầu gỡ bỏ, rà soát hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Thông tin về hàng cấm, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa nhập lậu, hàng hóa không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc hàng hóa vi phạm quy định của pháp luật khác trong lĩnh vực thương mại điện tử;

i) Các thông tin liên thông với các cơ sở dữ liệu khác.

2. Dữ liệu về báo cáo trực tuyến quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

3. Dữ liệu về hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua thương mại điện tử bao gồm:

a) Dữ liệu về tờ khai hải quan điện tử, thông tin khai báo hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua thương mại điện tử;

b) Dữ liệu về trị giá, số lượng, quốc gia xuất khẩu, quốc gia nhập khẩu qua thương mại điện tử;

c) Dữ liệu khác có liên quan.

4. Dữ liệu về thuế trong thương mại điện tử bao gồm:

a) Danh sách nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam đăng ký thuế, kê khai thuế;

b) Doanh thu, thu nhập tính thuế của chủ quản nền tảng thương mại điện tử;

c) Số lượng người bán và tổng số thuế của người bán trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán;

d) Dữ liệu khác có liên quan.

5. Dữ liệu về vận chuyển, giao nhận trong thương mại điện tử bao gồm:

a) Số lượng đơn hàng vận chuyển, giao nhận theo địa phương;

b) Thông tin vận chuyển, giao nhận hàng hóa thương mại điện tử xuyên biên giới vào Việt Nam: tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu; số lượng đơn hàng của từng tổ chức, cá nhân xuất khẩu; số lượng hàng hóa nhập khẩu theo mã số HS;

c) Dữ liệu khác có liên quan.

Điều 47. Nguồn thông tin xây dựng, cập nhật trong cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử

1. Cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử được tạo lập, thu thập, cập nhật và đồng bộ từ các nguồn sau đây:

a) Dữ liệu từ cơ quan quản lý nhà nước về thương mại điện tử;

b) Dữ liệu được chia sẻ, đồng bộ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do bộ, ngành, địa phương có liên quan đến hoạt động thương mại điện tử;

c) Dữ liệu được chia sẻ, cập nhật từ các nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại, tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại điện tử;

d) Dữ liệu từ kết quả của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công trong lĩnh vực thương mại điện tử;

đ) Dữ liệu từ các báo cáo thống kê trong lĩnh vực thương mại điện tử và các lĩnh vực liên quan đã được số hóa, cung cấp, tích hợp bởi tổ chức, cá nhân.

2. Các cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan đến phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh các thông tin tại Điều 46 Nghị định này, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, thống nhất, chất lượng của dữ liệu được cập nhật, chia sẻ.

3. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử phải bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, thống nhất, chất lượng dữ liệu, tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật khác có liên quan.

Điều 48. Sử dụng, khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử

1. Chủ thể sử dụng, khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử bao gồm:

a) Bộ Công Thương sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử phục vụ công tác quản lý nhà nước theo thẩm quyền;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được khai thác, sử dụng dữ liệu mở từ cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

2. Phương thức khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử bao gồm:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác;

b) Thông qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương;

c) Nền tảng định danh và xác thực điện tử;

d) Ứng dụng định danh quốc gia;

đ) Thiết bị, phương tiện, phần mềm do đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu cung cấp;

e) Phương thức khác khi được Bộ Công Thương chấp thuận.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 49. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Tham mưu, giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thương mại điện tử và tổ chức triển khai Nghị định này.

2. Tiếp nhận, xử lý thủ tục hành chính đăng ký cho nền tảng thương mại điện tử; thủ tục hành chính liên quan đến rút tiền ký quỹ.

3. Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử và cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử.

4. Tổ chức xây dựng, vận hành, bảo trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và phần mềm khai thác cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử tại trung ương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong phạm vi cả nước.

5. Cung cấp thông tin về thương mại điện tử cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn kỹ thuật, theo dõi, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

7. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan lựa chọn chủ đề phát động, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể; hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Ngày Thương mại điện tử quốc gia hằng năm, bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm.

Điều 50. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức khác có liên quan

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện các trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Công Thương trong quản lý hoạt động thương mại điện tử;

b) Căn cứ kế hoạch, hướng dẫn của Bộ Công Thương và điều kiện thực tế của từng bộ, ngành để tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông phù hợp Ngày Thương mại điện tử quốc gia hằng năm;

c) Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong thương mại điện tử theo thẩm quyền;

d) Kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin liên quan đến thương mại điện tử với cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử theo thẩm quyền.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin quy định tại khoản 3 và 4 Điều 46 của Nghị định này; sau khi hoàn thiện hệ thống khai báo hải quan liên quan đến cơ sở dữ liệu về thương mại điện tử, thông báo cho Bộ Công Thương về danh sách nền tảng thương mại điện tử nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam khi đạt ngưỡng 100.000 lượt giao dịch với người mua tại Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 32 của Nghị định này.

3. Trên cơ sở văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bộ Công an có trách nhiệm có văn bản thẩm định về an ninh quốc gia, gửi lại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Nghị định này.

4. Các cơ quan truyền thông, báo chí xây dựng kế hoạch tuyên truyền về thương mại điện tử và Ngày Thương mại điện tử quốc gia.

Điều 51. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tiếp nhận, xử lý thủ tục hành chính thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến và cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về thương mại điện tử trên địa bàn theo thẩm quyền.

3. Căn cứ kế hoạch, hướng dẫn của Bộ Công Thương và điều kiện thực tế của từng địa phương, tổ chức thực hiện các hoạt động phù hợp truyền thông Ngày Thương mại điện tử quốc gia hằng năm tại địa phương.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 52. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm thực hiện việc xác thực điện tử danh tính người bán và người livestream bán hàng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử và Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

4. Sửa đổi cụm từ "cung cấp dịch vụ thương mại điện tử" thành "quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp" tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 53. Quy định chuyển tiếp

Nền tảng thương mại điện tử (website, ứng dụng) đã được xác nhận thông báo hoặc đăng ký hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 được tiếp tục hoạt động theo nội dung đã xác nhận đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027. Trong thời gian này, chủ quản nền tảng thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã xác nhận theo quy định tại Nghị định này.

Điều 54. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

PHỤ LỤC I

TRÌNH TỰ VÀ CÁCH THỨC THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

I. QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC THÔNG BÁO NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ KINH DOANH TRỰC TIẾP CÓ CHỨC NĂNG ĐẶT HÀNG TRỰC TUYẾN

1. Việc nộp và nhận kết quả hồ sơ thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến được thực hiện trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm theo dõi địa chỉ thư điện tử và tài khoản đã đăng ký với Cổng dịch vụ công quốc gia để cập nhật trạng thái hồ sơ và sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu.

3. Quy trình thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến thực hiện theo 02 bước sau đây:

Bước 1. Đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm tài liệu (nếu có) theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, chủ quản nền tảng nhận phản hồi về một trong các nội dung sau đây:

- Xác nhận hồ sơ thông báo; thông tin nền tảng được công khai tại Danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận thông báo trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử. Chủ quản nền tảng nhận được biểu tượng xác nhận điện tử đã thông báo để gắn trên nền tảng đó; khi chọn biểu tượng này, người sử dụng được dẫn về thông tin công bố tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.

- Yêu cầu làm rõ thông tin hồ sơ thông báo. Chủ quản nền tảng thực hiện lại Bước 1. Trong vòng 60 ngày kể từ thời điểm lần đầu nhận được yêu cầu làm rõ thông tin hồ sơ thông báo, nếu chủ quản nền tảng không có phản hồi hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hồ sơ sẽ bị chấm dứt tự động.

- Từ chối hồ sơ khai báo và nêu rõ lý do. Chủ quản nền tảng thực hiện lại Bước 1.

4. Quy trình sửa đổi, bổ sung thông báo thực hiện trực tuyến tại cổng dịch vụ công quốc gia theo 02 bước sau đây:

Bước 1. Đăng nhập cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện khai báo sửa đổi, bổ sung thông tin theo mẫu và đính kèm tài liệu (nếu có) theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, chủ quản nền tảng nhận phản hồi về một trong các nội dung sau đây:

- Xác nhận hồ sơ thông báo; thông tin nền tảng được công khai tại Danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận thông báo trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia.

- Yêu cầu làm rõ thông tin hồ sơ sửa đổi, bổ sung. Chủ quản nền tảng thực hiện lại Bước 1.

- Chấm dứt hồ sơ và nêu rõ lý do. Thông tin nền tảng bị rút khỏi Danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận thông báo trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia.

5. Quy trình chấm dứt thông báo thực hiện trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy trình 02 bước sau đây:

Bước 1. Đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện khai báo chấm dứt thông tin theo mẫu và đính kèm tài liệu (nếu có) theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, chủ quản nền tảng nhận phản hồi về nội dung xác nhận việc chấm dứt thông báo. Thông tin hồ sơ bị rút khỏi Danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận thông báo trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia.

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐĂNG KÝ, CHẤM DỨT ĐĂNG KÝ ĐỐI VỚI NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRUNG GIAN, MẠNG XÃ HỘI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI

ĐIỆN TỬ TÍCH HỢP VÀ NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1. Việc nộp và nhận kết quả hồ sơ đăng ký nền tảng thương mại điện tử được thực hiện trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp và chủ quản nền tảng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài có trách nhiệm theo dõi địa chỉ thư điện tử và tài khoản đã đăng ký với Cổng dịch vụ công quốc gia để cập nhật trạng thái hồ sơ và sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu.

3. Quy trình đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp và nền tảng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài thực hiện theo 02 bước sau đây:

Bước 1. Đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm tài liệu (nếu có) theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, chủ quản nền tảng nhận phản hồi về một trong các nội dung sau đây:

- Xác nhận hồ sơ đăng ký; thông tin nền tảng được công khai tại Danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận đăng ký trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia. Chủ quản nền tảng nhận được biểu tượng xác nhận điện tử đã đăng ký để gắn trên nền tảng đó; khi chọn biểu tượng này, người sử dụng được dẫn về thông tin công bố tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia.

- Yêu cầu làm rõ thông tin hồ sơ đăng ký. Chủ quản nền tảng thực hiện lại Bước 1. Trong vòng 60 ngày kể từ thời điểm lần đầu nhận được yêu cầu làm rõ thông tin hồ sơ đăng ký, nếu chủ quản nền tảng không có phản hồi hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hồ sơ sẽ bị chấm dứt tự động.

- Từ chối hồ sơ khai báo và nêu rõ lý do. Chủ quản nền tảng thực hiện lại Bước 1.

4. Quy trình sửa đổi, bổ sung đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp và nền tảng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài theo 02 bước sau đây:

Bước 1. Đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm tài liệu (nếu có) theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, chủ quản nền tảng nhận phản hồi về một trong các nội dung sau đây:

- Xác nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ; thông tin hồ sơ được công khai tại Danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận đăng ký trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Yêu cầu làm rõ thông tin hồ sơ sửa đổi, bổ sung. Chủ quản nền tảng thực hiện lại Bước 1.

- Chấm dứt hồ sơ và nêu rõ lý do. Thông tin nền tảng bị rút khỏi Danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận đăng ký trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia.

5. Quy trình chấm dứt đăng ký nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp và nền tảng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Cổng dịch vụ công quốc gia theo 02 bước sau đây:

Bước 1. Đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện khai báo chấm dứt đăng ký theo mẫu và đính kèm tài liệu (nếu có) theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, chủ quản nền tảng nhận phản hồi về nội dung xác nhận việc chấm dứt đăng ký. Thông tin nền tảng bị rút khỏi Danh sách nền tảng thương mại điện tử đã được xác nhận đăng ký trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia.

III. QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP, THU HỒI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

1. Việc nộp và nhận kết quả hồ sơ cấp phép, sửa đổi, bổ sung giấy phép, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại được thực hiện trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ có trách nhiệm theo dõi địa chỉ thư điện tử và tài khoản đã đăng ký với Cổng dịch vụ công quốc gia để cập nhật trạng thái hồ sơ và sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu.

3. Quy trình cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại theo 02 bước sau đây:

Bước 1. Đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm hồ sơ theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, tổ chức nhận thông tin phản hồi về một trong các nội dung sau đây:

- Hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định này. Thông tin tổ chức được công khai tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia. Các tổ chức nhận được biểu

tượng xác nhận điện tử đã cấp phép để gắn trên nền tảng số đó. Khi chọn biểu tượng này, người sử dụng được dẫn về thông tin công bố tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.

- Yêu cầu làm rõ thông tin hồ sơ cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại thực hiện lại Bước 1.

- Từ chối hồ sơ đề nghị cấp phép và nêu rõ lý do.

4. Quy trình sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại thực hiện theo 02 bước sau đây:

Bước 1. Đăng nhập Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện sửa đổi, bổ sung giấy phép theo mẫu và đính kèm tài liệu (nếu có) theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, tổ chức nhận phản hồi về một trong các nội dung sau đây:

- Hồ sơ đủ điều kiện cấp phép, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định này, thời hạn của giấy phép thay đổi là thời hạn còn lại của giấy phép đã được cấp. Thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ được công khai tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với cổng dịch vụ công quốc gia. Tổ chức nhận biểu tượng xác nhận điện tử đã cấp phép để gắn trên nền tảng số đó. Khi chọn biểu tượng này, người sử dụng được dẫn về thông tin công bố tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử.

- Yêu cầu làm rõ thông tin hồ sơ sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại thực hiện lại Bước 1 của Mục này.

5. Quy trình đề nghị thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại thực hiện theo quy trình 02 bước sau đây:

Bước 1: Đăng nhập cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện đề nghị thu hồi giấy phép đã cấp theo mẫu và đính kèm tài liệu (nếu có) theo quy định.

Bước 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép ban hành văn bản thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại. Thông tin tổ chức bị thu hồi giấy phép được công khai tại Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử đã kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia.

IV. QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC RÚT TIỀN KÝ QUỸ

1. Trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại khoản 1 Điều 37 của Nghị định này, chủ quản nền tảng gửi hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ tới Bộ Công Thương khi có xác nhận đã ký quỹ đủ số tiền tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

2. Trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại khoản 2 Điều 37 của Nghị định này, chủ quản nền tảng gửi hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ tới Bộ Công Thương sau khi bị từ chối hồ sơ đăng ký.

3. Trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại khoản 3 Điều 37 của Nghị định này, sau thời hạn 90 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương công khai xác nhận chấm dứt hoạt động của nền tảng trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử mà không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc nền tảng chưa hoàn thành nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Nghị định này, chủ quản nền tảng gửi hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ tới Bộ Công Thương.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị rút tiền ký quỹ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản chấp thuận cho chủ quản nền tảng rút tiền ký quỹ.

4. Trường hợp rút tiền ký quỹ quy định tại khoản 3 Điều 37 của Nghị định này, sau thời hạn 90 ngày kể từ ngày Bộ Công Thương công khai xác nhận chấm dứt hoạt động của nền tảng trên Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử mà nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc nền tảng chưa hoàn thành nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 36 của Nghị định này, Bộ Công Thương xem xét xử lý khoản tiền đã ký quỹ theo quy định tại Điều 39 của Nghị định này và thông báo đến chủ quản nền tảng đó.

V. QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC TRÍCH TIỀN KÝ QUỸ

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi Bộ Công Thương văn bản đề nghị trích tiền ký quỹ, kèm theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính, bản án hoặc quyết định của Tòa án và các tài liệu hợp pháp chứng minh chủ quản nền tảng chưa hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ theo khoản 1 Điều 39 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương ban hành văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi tổ chức ký quỹ thực hiện trích tiền từ tài khoản ký quỹ, để thực hiện nghĩa vụ theo quyết định xử phạt, bản án hoặc quyết định của Tòa án; văn bản này là căn cứ để ngân hàng thực hiện việc trích tiền theo thỏa thuận ký quỹ.

3. Ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam nơi tổ chức ký quỹ thực hiện trích tiền ký quỹ theo văn bản yêu cầu của Bộ Công Thương và thông báo kết quả thực hiện cho Bộ Công Thương.

PHỤ LỤC II

CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ khai thông báo của nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến

Mẫu số 02	Tờ khai đăng ký của nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp và nền tảng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài
Mẫu số 03	Tờ khai thông tin cấp phép, sửa đổi, bổ sung giấy phép, đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại
Mẫu số 04	Giấy đề nghị rút tiền ký quỹ
Mẫu số 05	Mẫu đề án hoạt động của nền tảng thương mại điện tử
Mẫu số 06	Mẫu đề án cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại
Mẫu số 07	Mẫu Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử trung gian
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử
Mẫu số 11	Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử tích hợp
Mẫu số 12	Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử là nền tảng số lớn
Mẫu số 13	Báo cáo kết quả gỡ bỏ thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật
Mẫu số 14	Báo cáo kết quả hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại
Mẫu số 15	Báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển, giao nhận trong thương mại điện tử tại Việt Nam của tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử

Mẫu số 01. Tờ khai thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến

TỜ KHAI THÔNG BÁO
NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ KINH DOANH TRỰC TIẾP CÓ CHỨC NĂNG ĐẶT HÀNG TRỰC TUYẾN

Phần 1. Thông tin chủ quản nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến

1. Thông tin chủ quản nền tảng thương mại điện tử:

- Tên chủ quản nền tảng:

- Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Email tiếp nhận thông tin:

2. Thông tin người đại diện pháp luật và người chịu trách nhiệm quản lý và vận hành nền tảng:

STT	Nội dung	Người đại diện pháp luật	Người chịu trách nhiệm quản lý và vận hành nền tảng
1	Họ và tên		
2	Chức danh		
3	Số CCCD/số hộ chiếu		
4	Địa chỉ		
5	Số điện thoại		
6	Email		

Phần 2. Thủ tục hành chính cần thực hiện

□ Thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến, *(tiếp tục khai báo phần 3)*

□ Sửa đổi, bổ sung thông tin đã thông báo về hoạt động nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến, *(tiếp tục khai báo phần 3)*

□ Chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến, *(tiếp tục khai báo phần 4)*

Phần 3. Thông tin nền tảng

1. Tên miền của website hoặc tên ứng dụng thương mại điện tử:

a) Đối với website

- Địa chỉ website:

- Chủ sở hữu tên miền:

- Logo:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ Hosting.

b) Đối với ứng dụng

STT	Tên ứng dụng	Hệ điều hành	Địa chỉ lưu trữ hoặc tải ứng dụng	Logo
1		IOS		
2		Android		
3		Khác		

2. Loại hàng hóa hoặc dịch vụ được giao dịch trên nền tảng

3. Ngôn ngữ

4. Chính sách bảo mật

5. Phương thức tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại

6. Chính sách về giá

7. Chính sách về thanh toán

8. Các điều kiện hoặc hạn chế trong việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên nền tảng (nếu có)

9. Chính sách giao hàng, đổi trả và hoàn tiền (áp dụng cho hàng hóa) hoặc phương thức cung cấp dịch vụ, chính sách chấm dứt dịch vụ và hoàn tiền (áp dụng cho dịch vụ)

10. Nội dung khác (nếu có)

Phần 4. Lý do chấm dứt

Phần 5. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật có liên quan./.

Mẫu số 02. Tờ khai đăng ký của nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp và nền tảng thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ
CỦA NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRUNG GIAN, MẠNG XÃ HỘI HOẠT

ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TÍCH HỢP VÀ NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Phần 1. Thông tin chủ quản nền tảng thương mại điện tử

- Tên chủ quản nền tảng:

- Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức) hoặc giấy tờ tương tự khác.

- Mã số thuế:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Email tiếp nhận thông tin:

STT	Nội dung	Người đại diện pháp luật	Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý hoạt động thương mại điện tử	Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý, vận hành Hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến *(áp dụng đối với nền tảng số lớn)*
1	Họ và tên			
2	Chức danh			
3	Số CCCD/số hộ chiếu			
4	Địa chỉ			
5	Số điện thoại			
6	Email			

Phần 2. Thủ tục hành chính cần thực hiện

□ Đăng ký (tiếp tục khai báo phần 3)

□ Sửa đổi, bổ sung đăng ký *(tiếp tục khai báo phần 3)*

□ Chấm dứt đăng ký *(tiếp tục khai báo phần 4)*

Phần 3. Thông tin nền tảng

1. Loại hình nền tảng:

□ Nền tảng thương mại điện tử trung gian (trong nước)

□ Mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử (trong nước)

□ Nền tảng thương mại điện tử tích hợp (trong nước)

□ Nền tảng thương mại điện tử trung gian (nước ngoài)

□ Mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử (nước ngoài)

□ Nền tảng thương mại điện tử tích hợp (nước ngoài)

□ Nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến (nước ngoài)

2. Tên website/ứng dụng và chức năng tích hợp của nền tảng

a) Đối với website:

- Địa chỉ website:

- Chủ sở hữu tên miền.

- Logo:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ Hosting.

b) Đối với ứng dụng:

STT	Tên ứng dụng	Hệ điều hành	Địa chỉ lưu trữ hoặc tải ứng dụng	Biểu tượng
1		IOS		
2		Android		
3		Khác		

c) Chức năng của nền tảng:

□ Nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến

□ Nền tảng có livestream bán hàng

□ Nền tảng có tích hợp hệ thống thông tin tự động giao kết hợp đồng

□ Nền tảng có chức năng liên lạc trực tuyến có tích hợp công cụ thông báo xác nhận giao kết hợp đồng hoặc các công cụ hỗ trợ giao kết hợp đồng khác

3. Loại hàng hóa hoặc dịch vụ được giao dịch trên nền tảng

Phần 4. Lý do chấm dứt:

Phần 5. Cam kết:

(Tên tổ chức) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật có liên quan./.

Mẫu số 03. Tờ khai thông tin cấp phép, sửa đổi, bổ sung giấy phép, đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

TỜ KHAI THÔNG TIN CẤP PHÉP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP, ĐỀ NGHỊ THU HỒI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

Phần 1. Thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

- Tên tổ chức:

- Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức) hoặc giấy tờ tương tự khác.

- Mã số thuế:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Email tiếp nhận thông tin:

- Số điện thoại:

STT	Nội dung	Người đại diện pháp luật	Người liên hệ
1	Họ và tên		
2	Chức danh		
3	Số CCCD/số hộ chiếu		
4	Địa chỉ		
5	Số điện thoại		
6	Email		

Phần 2. Thủ tục hành chính cần thực hiện

□ Cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại. *(tiếp tục khai báo phần 3)*

□ Sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại. *(tiếp tục khai báo phần 3)*

□ Đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại *(tiếp tục khai báo phần 4)*

Phần 3. Thông tin nền tảng

1. Tên miền của website hoặc tên ứng dụng:

a) Đối với website:

- Địa chỉ website:

- Chủ sở hữu tên miền.

b) Đối với ứng dụng:

STT	Tên ứng dụng	Hệ điều hành	Địa chỉ lưu trữ hoặc tải ứng dụng	Biểu tượng
1		IOS		
2		Android		
3		Khác		

2. Đơn vị cung cấp dịch vụ Hosting

3. Lĩnh vực cung cấp dịch vụ khác (nếu có)

4. Ngôn ngữ

5. Số nhân viên quản lý, giám sát các hoạt động

Phần 4. Lý do dừng cung cấp dịch vụ

Phần 5. Cam kết

(Tên tổ chức) cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin cung cấp nêu trên cùng các tài liệu kèm theo và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về thương mại điện tử và pháp luật có liên quan.

Mẫu số 04. Giấy đề nghị rút tiền ký quỹ

TÊN TỔ CHỨC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….....	*……., ngày … tháng … năm ……*

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Thông tin tổ chức

- Tên tổ chức:

- Số, ngày cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với thương nhân) hoặc Quyết định thành lập (đối với tổ chức):

- Mã số thuế:

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Email tiếp nhận thông tin:

- Số điện thoại:

- Tên website/ứng dụng Thương mại điện tử:

2. Người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: …….. Số CCCD/số hộ chiếu: …….

- Chức danh: ……

- Địa chỉ: ……... Số điện thoại: …….

Đề nghị giải tỏa số tiền ký quỹ tại ngân hàng …. theo xác nhận ký quỹ số …. ngày …..

1. Lý do: …….

2. Văn bản, tài liệu kèm theo: …….

Người liên hệ: …… Điện thoại: ……..

Tổ chức cam kết đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại khoản ... Điều... Nghị định số ……..

Tổ chức cam đoan tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về thương mại điện tử và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của các văn bản, tài liệu kèm theo.

Nơi nhận:	**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/**
- Như trên;	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP**
- Cơ quan chủ quản (nếu có);	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*
- Lưu:	

Mẫu số 05. Mẫu đề án hoạt động của nền tảng thương mại điện tử

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ….....	*……., ngày … tháng … năm ……*

MẪU ĐỀ ÁN HOẠT ĐỘNG
CỦA NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC

1. Giới thiệu chung

- Giới thiệu chung tổ chức, quá trình hình thành và phát triển.

- Trong trường hợp kinh doanh nền tảng thương mại điện tử nước ngoài tại Việt Nam: Giới thiệu chung về đơn vị được ủy quyền.

2. Vốn đầu tư cho nền tảng thương mại điện tử

2.1. Nguồn vốn

□ Vốn tổ chức

□ Vốn ngân sách nhà nước

□ Vốn đầu tư nước ngoài

□ Nguồn vốn khác

Tổng mức đầu tư cho dự án thương mại điện tử: ……..

Tổ chức có yếu tố nước ngoài:

□ Pháp nhân nước ngoài góp vốn hoặc cho vay

□ Hợp tác với pháp nhân nước ngoài về kỹ thuật, hệ thống hoặc kinh doanh

□ Nhân sự quản lý nước ngoài

Mô tả về yếu tố nước ngoài: …….

2.2. Thông tin về giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản tương tự khác khi kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Cơ cấu tổ chức.

4. Số lượng nhân viên của Công ty/số lượng nhân viên của Đơn vị được ủy quyền thực hiện vận hành nền tảng thương mại điện tử.

II. MÔ HÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Giới thiệu chung về nền tảng thương mại điện tử

1.1. Thông tin hoạt động thương mại điện tử

- Tên Website/ứng dụng hoạt động thương mại điện tử; đường link tải ứng dụng

- Thời gian dự kiến hoạt động: tháng …… năm ……

a) Mô hình hoạt động

□ Nền tảng thương mại điện tử trung gian

□ Mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

□ Nền tảng thương mại điện tử tích hợp

□ Dịch vụ khác...

b) Chức năng bán hàng trên nền tảng

□ Chức năng đặt hàng trực tuyến

□ Chức năng livestream bán hàng

□ Chức năng liên lạc trực tuyến có tích hợp công cụ thông báo xác nhận giao kết hợp đồng hoặc các công cụ hỗ trợ giao kết hợp đồng khác

□ Chức năng tiếp thị liên kết

1.2. Phạm vi, địa bàn hoạt động của nền tảng

1.3. Các loại hàng hóa, dịch vụ được cung cấp trên nền tảng

2. Mô tả cấu trúc, chức năng, quy trình và cơ chế vận hành của nền tảng

2.1. Mô tả chung về loại hình nền tảng thương mại điện tử đang triển khai

a) Mô tả các chủ thể tham gia nền tảng bao gồm: bên chủ quản nền tảng, bên bán, bên mua, bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử trên nền tảng.

b) Cung cấp thông tin:

- Địa chỉ truy cập website/tải ứng dụng dành cho người quản trị hệ thống:

…… Tài khoản thử nghiệm ……..

- Địa chỉ truy cập website/tải ứng dụng dành cho người bán/nhà cung cấp:

…… Tài khoản thử nghiệm ……..

- Địa chỉ truy cập website/tải ứng dụng dành cho người mua/người sử dụng dịch vụ:

…… Tài khoản thử nghiệm ……..

- Địa chỉ truy cập website/tải ứng dụng dành cho bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử trên nền tảng:

…… Tài khoản thử nghiệm ……..

2.2. Cấu trúc, chức năng của nền tảng

Mô tả cấu trúc, tính năng của nền tảng thương mại điện tử (bao gồm bản chụp trang chủ và các trang chuyên mục chính).

2.3. Quy trình cơ bản dành cho người mua/người sử dụng dịch vụ, người bán trên nền tảng (đối tác, nhà cung cấp...)

a) Mô tả các quy trình dành cho người mua/người sử dụng;

b) Mô tả các quy trình dành cho người bán;

c) Mô tả các quy trình dành cho người livestream bán hàng (đối với nền tảng thương mại điện tử có chức năng livestream bán hàng);

d) Mô tả các quy trình dành cho người tiếp thị liên kết (đối với nền tảng thương mại điện tử có chức năng tiếp thị liên kết);

đ) Mô tả các quy trình tích hợp các nền tảng khác trên nền tảng chính (đối với nền tảng thương mại điện tử tích hợp);

e) Mô tả các quy trình thực hiện chức năng đặt hàng trực tuyến/thanh toán trực tuyến trên nền tảng;

g) Mô tả các quy trình khác (nếu có).

2.4. Quy trình cơ bản về vận hành và kiểm soát thông tin của chủ quản nền tảng thương mại điện tử

a) Mô tả các quy trình kiểm soát thông tin sản phẩm và thông tin hiển thị, quy trình kiểm duyệt thông tin; quy trình tiếp nhận và xác minh thông tin đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; hiển thị nội dung cảnh báo khi livestream bán hàng đối với hàng hóa, dịch vụ có nguy cơ gây mất an toàn, ảnh hưởng xấu đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người mua;

b) Mô tả các quy trình quản lý đơn hàng, thanh toán, logistics; cách thức xác nhận đơn hàng, cách thức kết nối, hiển thị và phân chia đơn hàng cho đơn vị logistics;

c) Mô tả các quy trình về kiểm soát và xử lý vi phạm: cảnh báo, gỡ bỏ tự động thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật; biện pháp ngăn chặn các hành vi tái phạm theo điều kiện giao dịch công bố trên nền tảng; ngăn chặn, dừng phát trực tuyến, gỡ bỏ thông tin hiển thị, đường dẫn liên kết khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về nội dung livestream bán hàng;

d) Mô tả các quy trình xử lý phản ánh, khiếu nại trực tuyến;

đ) Mô tả về quy trình kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua Hệ thống quản lý hoạt động thương mại điện tử (nếu có);

e) Mô tả các quy trình khác (nếu có).

2.5. Quy trình cơ bản về vận hành và kiểm soát thông tin của pháp nhân được ủy quyền tại Việt Nam (nếu có)

a) Mô tả quy trình phối hợp về kiểm soát và xử lý vi phạm: cảnh báo, gỡ bỏ tự động thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật; biện pháp ngăn chặn các hành vi tái phạm theo điều kiện giao dịch công bố trên nền tảng (nếu có);

b) Mô tả các quy trình phối hợp xử lý phản ánh, khiếu nại trực tuyến.

3. Biện pháp kỹ thuật - nghiệp vụ

a) Thông tin về hệ thống máy chủ, địa điểm lưu trữ, cấu hình, số lượng máy chủ, phương án máy chủ dự phòng và khắc phục sự cố;

b) Mô tả các quy trình thu thập các tài liệu, thông tin, dữ liệu người bán, người sử dụng, người livestream bán hàng, người tiếp thị liên kết; quy trình cơ bản xác minh hợp pháp, hợp lệ của các tài liệu, thông tin, dữ liệu được cung cấp bởi người bán, người sử dụng, người livestream bán hàng, người tiếp thị liên kết;

c) Mô tả các quy trình cơ bản quản lý người bán, người sử dụng, người livestream bán hàng, người tiếp thị liên kết bảo đảm:

- Thu thập các tài liệu, thông tin, dữ liệu để xác minh thông tin đăng tải của người bán;

- Hiển thị cảnh báo cho người bán về các hành vi không được thực hiện khi tạo, sử dụng tài khoản và các giải pháp kỹ thuật bảo đảm việc người bán đã đọc đầy đủ nội dung cảnh báo.

d) Mô tả hệ thống thông tin phục vụ hoạt động thương mại điện tử bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 03 theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và an toàn thông tin mạng;

đ) Mô tả hạ tầng kỹ thuật đáp ứng khả năng lưu trữ trực tuyến đối với thông tin hàng hóa, dịch vụ đã đăng tải trên nền tảng trong thời gian ít nhất 01 năm từ thời điểm đăng tải;

e) Mô tả hạ tầng kỹ thuật đáp ứng khả năng lưu trữ trực tuyến 03 năm đối với hợp đồng đã giao kết từ thời điểm giao kết hợp đồng tự động và lưu trữ tối thiểu 01 năm đối với dữ liệu về hình ảnh, âm thanh của hoạt động livestream bán hàng từ thời điểm bắt đầu truyền phát;

g) Mô tả hệ thống rà soát, cảnh báo, gỡ bỏ tự động thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật đáp ứng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 18 Nghị định này;

h) Mô tả hệ thống tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại trực tuyến đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định này;

i) Phương án dự phòng bảo đảm an toàn và hoạt động liên tục của nền tảng thương mại điện tử trong trường hợp xảy ra sự cố.

4. Nguồn thu và cơ chế thu phí thành viên

4.1. Nguồn thu của nền tảng thương mại điện tử

□ Dịch vụ tư vấn

□ Phí thành viên

□ Tin nhắn

□ Thu phí % dựa trên đơn hàng

□ Quảng cáo

□ Dịch vụ gia tăng khác

4.2. Cơ chế tính giá dịch vụ

Mô tả chi tiết cơ chế tính giá dịch vụ mở, duy trì tài khoản; xử lý đơn hàng và các loại dịch vụ khác.

III. QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG

1. Quy định về điều kiện hoạt động áp dụng trên nền tảng thương mại điện tử:

a) Mô tả quy định các nội dung công khai trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định tại Chương II của Nghị định này;

b) Mô tả quy định về kiểm soát, rà soát thông tin trên nền tảng thương mại điện tử;

c) Mô tả phương án tiếp nhận lại, xử lý hàng hóa do người bán cung cấp trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ đăng tải trên nền tảng không theo đúng nội dung đã thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết trên nền tảng.

2. Phân định quyền và trách nhiệm giữa chủ quản nền tảng với các bên sử dụng dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử:

a) Quy định quyền và trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử (bảo đảm quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định này);

b) Quy định quyền và trách nhiệm của đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam (bảo đảm trách nhiệm quy định tại Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Luật Thương mại điện tử);

c) Quy định quyền và trách nhiệm của người bán trên nền tảng thương mại điện tử (bảo đảm trách nhiệm quy định tại Điều 21 Luật Thương mại điện tử);

d) Quy định quyền và trách nhiệm của người tiếp thị liên kết thương mại điện tử (bảo đảm trách nhiệm quy định tại Điều 26 Luật Thương mại điện tử);

d) Quy định quyền và trách nhiệm của người mua trên nền tảng thương mại điện tử;

e) Quy định quyền và trách nhiệm của nền tảng thương mại điện tử được tích hợp (bảo đảm trách nhiệm quy định tại Điều 20 Luật Thương mại điện tử);

g) Quy định quyền và trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử (nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật, nhà cung cấp dịch vụ logistics, nhà cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán...) (bảo đảm trách nhiệm quy định tại Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Luật Thương mại điện tử).

3. Quy định về các điều khoản áp dụng khác.

IV. QUY CHẾ LIVESTREAM BÁN HÀNG

1. Quy định về hoạt động livestream bán hàng:

a) Đối tượng, quy trình, hướng dẫn người livestream bán hàng thực hiện định danh xác thực điện tử;

b) Điều kiện, quy trình, thủ tục về đăng ký mở tài khoản người bán và người livestream bán hàng;

c) Quy định về trường hợp bị dừng phát trực tuyến, gỡ bỏ thông tin hiển thị, đường dẫn liên kết khi phát hiện nội dung vi phạm hoạt động livestream bán hàng;

d) Quy trình, hướng dẫn cụ thể về cách thức sử dụng công cụ cho phép người livestream bán hàng hiển thị nội dung cảnh báo khi livestream bán hàng;

đ) Quy trình, hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện cơ chế tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người xem trong và sau quá trình livestream bán hàng.

2. Phân định quyền và trách nhiệm của các bên tham gia livestream bán hàng.

3. Quy định về các điều khoản áp dụng khác.

Nơi nhận: - Như trên; - Cơ quan chủ quản (nếu có); - Lưu:	**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/** **NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Mẫu số 06. Mẫu đề án cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

MẪU ĐỀ ÁN CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

I. GIỚI THIỆU TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

1. Tên tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại:

1.1. Tên đăng ký, tên giao dịch, tên và chức danh người đại diện tổ chức, Tên và chức danh người chịu trách nhiệm quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

1.2. Cơ cấu tổ chức

1.3. Ngành nghề kinh doanh

1.4. Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy hoặc tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định

2. Kinh nghiệm, năng lực phù hợp với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

2.1. Tóm tắt quá trình và kết quả kinh doanh từ khi thành lập công ty đến nay

2.2. Tóm tắt về năng lực tài chính

2.3. Các sản phẩm/dịch vụ đang cung cấp

3. Tổ chức nhân sự thực hiện cung cấp dịch vụ

3.1. Bộ phận quản trị vận hành kỹ thuật

3.2. Bộ phận quản lý hệ thống phần cứng, phần mềm

3.3. Bộ phận trực tiếp vận hành dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

3.4. Bộ phận chăm sóc khách hàng

II. MÔ TẢ PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

1. Mô tả phương án lưu trữ và bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu của hợp đồng điện tử đã được chứng thực.

2. Mô tả phương án lưu trữ, bảo quản dữ liệu hợp đồng điện tử đã được chứng thực, thời hạn lưu trữ, khả năng tra cứu, cung cấp bản sao hoặc chứng cứ điện tử phục vụ giải quyết tranh chấp.

3. Mô tả quy trình tiếp nhận, xử lý yêu cầu, phản ánh, khiếu nại của tổ chức, cá nhân; quy trình xử lý sự cố kỹ thuật, vi phạm an toàn thông tin và cơ chế phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

III. QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

1. Giới thiệu chung

2. Chức năng, tính năng chính của hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ

3. Quy trình xác thực, chứng thực, lưu trữ, tra cứu thông tin hợp đồng điện tử đã được chứng thực

4. Quy định, chính sách về an toàn thông tin, quản lý thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

5. Cơ chế giải quyết yêu cầu, phản ánh, khiếu nại giữa các bên liên quan

6. Biện pháp rà soát và chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm

7. Biện pháp cung cấp thông tin về người sử dụng dịch vụ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền

8. Quyền và trách nhiệm các bên (*tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại; đơn vị tham gia sử dụng dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử)*

9. Điều khoản áp dụng

10. Liên hệ

Nơi nhận:	**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/**
- Như trên;	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP**
- Cơ quan chủ quản (nếu có);	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*
- Lưu:	

Mẫu số 07. Mẫu Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

CƠ QUAN CẤP PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …. *……., ngày … tháng … năm ……*

GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử;

Xét hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn/thay đổi nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại ngày... tháng... năm... của ...(1);

Theo đề nghị của ...(2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép... (1), có trụ sở tại..., có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...; Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy số:...do....cấp ngày ... tháng ... năm ... có giá trị đến hết ngày... tháng...năm...; được kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại với những nội dung cụ thể sau đây:

1. Tên giao dịch: ...(1)

2. Loại dịch vụ được cấp phép kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

Thời hạn cung cấp dịch vụ đến hết ngày... tháng ... năm ...

3. Phạm vi cung cấp dịch vụ:

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại (1) được thực hiện các hoạt động theo quy định của Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử.

Điều 2. ...(1) phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Thương mại điện tử, Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về ... các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...; thay thế Giấy phép số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...(3)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức được cấp giấy phép;
- Lưu: VT

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Tên tổ chức được cấp giấy phép.

(2) Thủ trưởng đơn vị trình cấp giấy phép.

(3) Giấy phép đã được cấp (nếu có).

Mẫu số 08. Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….	*……., ngày … tháng … năm ……*

BÁO CÁO

V/v kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến

Kính gửi: Bộ Công Thương

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA NỀN TẢNG

1. Địa chỉ tên miền chính của website hoặc tên ứng dụng: ……..

2. Tên tổ chức/cá nhân: ……..……

3. Mã số thuế: ……..……..……..

4. Tỉnh/Thành phố nơi đặt trụ sở: …….

5. Thông tin chung về người điền báo cáo:

Họ và tên: …… Chức vụ: …….. Điện thoại: ……..

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Thông tin chung

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Tỷ lệ % tăng (giảm) so với năm trước đó
1	**Quy mô giao dịch**			
1.1	Số lượng đơn hàng thành công	Số lượng đơn hàng		
1.2	Tỷ lệ số lượng đơn hàng thành công theo phương thức thanh toán			
1.2.1	Chuyển khoản	%		
1.2.2	Ví điện tử	%		
1.2.3	Thẻ tín dụng	%		
1.2.4	Thanh toán COD	%		
1.2.5	Phương thức thanh toán khác (mobile money...)	%		
1.3	Tổng giá trị đơn hàng thành công	Triệu đồng		
1.4	Số lượng đơn hàng bị hủy	Số lượng đơn hàng		
1.5	Tổng giá trị giao dịch của số lượng đơn hàng bị hủy	Triệu đồng		
2	**Phản ánh, yêu cầu, khiếu nại**			
2.1	Tổng số phản ánh, yêu cầu, khiếu nại	Số lượng		
2.2	Thời gian trung bình giải quyết 1 phản ánh, yêu cầu, khiếu nại	Ngày		

2. Hàng hóa, dịch vụ phổ biến được bán trên nền tảng

□ Đồ điện tử;

□ Rượu (các loại);

□ Thực phẩm, thực phẩm chức năng, làm đẹp, sức khỏe;

□ Dịch vụ đào tạo, đào tạo trực tuyến;

□ Thời trang - phụ kiện, đồ chơi - mẹ và bé;

□ Dịch vụ tư vấn hồ sơ, pháp lý, du học, thiết kế xây dựng, kiến trúc;

□ Ô tô - xe máy - xe đạp & phụ kiện, thể thao - dã ngoại - du lịch;	□ Dịch vụ nội dung số & giá trị gia tăng; tên miền, hosting, phần mềm, thiết kế website; quảng cáo, quảng cáo trực tuyến, tổ chức sự kiện;
□ Nhà cửa - đời sống;	□ Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp;
□ Sách - Văn phòng phẩm - quà tặng; phiếu mua hàng, sử dụng dịch vụ; thẻ khách hàng thường xuyên;	□ Dịch vụ mua hàng quốc tế, mua hộ;
□ Dịch vụ gọi xe; giao, đặt đồ ăn; vận tải, giao hàng, logistics;	□ Dịch vụ tìm việc làm;
□ Dịch vụ vé máy bay, đặt chỗ; lưu trú và du lịch; ăn uống, ẩm thực;	□ Dịch vụ bất động sản;
□ Dược phẩm	□ Sản phẩm, dịch vụ khác, cụ thể: …….
□ Đồ điện tử;	

III. KHÓ KHĂN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)

- Khó khăn

- Nguyên nhân

- Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:	**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/**
- Như trên;	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP**
- Lưu:	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Mẫu số 09. Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử trung gian

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ….....	*……., ngày … tháng … năm ……*

BÁO CÁO

V/v kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử trung gian

Kính gửi: Bộ Công Thương

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA NỀN TẢNG

1. Địa chỉ tên miền chính của website hoặc tên ứng dụng: ……..

2. Tên tổ chức/đơn vị: ……..……

3. Mã số thuế: ……..……..……..

4. Tỉnh/Thành phố nơi đặt trụ sở: …….

5. Thông tin chung về người điền báo cáo:

Họ và tên: …… Chức vụ: …….. Điện thoại: ……..

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Thông tin hoạt động thương mại điện tử

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Tỷ lệ % tăng/giảm so với năm trước đó
1	**Thông tin người bán**			
1.1	Tổng số tài khoản người bán	Số lượng tài khoản		
1.1.1	Số tài khoản người bán trong nước	Số lượng tài khoản		
1.1.1.1	Số lượng tài khoản người bán là doanh nghiệp	Số lượng tài khoản		
1.1.1.2	Số lượng tài khoản người bán là hộ kinh doanh	Số lượng tài khoản		
1.1.1.3	Số lượng tài khoản người bán là cá	Số lượng tài		

	nhân kinh doanh	khoản		
1.1.2	Số tài khoản người bán nước ngoài	Số lượng tài khoản		
1.2	Số lượng tài khoản người bán đăng ký mới	Số lượng tài khoản		
1.2.1	Số lượng tài khoản người bán trong nước đăng ký mới	Số lượng tài khoản		
1.2.2	Số lượng tài khoản người bán nước ngoài đăng ký mới	Số lượng tài khoản		
1.3	Số lượng tài khoản người bán chấm dứt hoạt động	Số lượng tài khoản		
2	**Thông tin người mua**			
2.1	Tổng số lượng tài khoản người mua	Số lượng tài khoản		
2.2	Số lượng tài khoản người mua đăng ký mới	Số lượng tài khoản		
2.3	số lượng tài khoản người mua chấm dứt hoạt động	Số lượng tài khoản		
3	**Thông tin livestream bán hàng**			
3.1	Tổng số người livestream bán hàng	Số lượng người		

3.2	Số lượng phiên livestream bán hàng	Số lượng phiên		
3.3	Tổng giá trị đơn hàng thành công từ hoạt động livestream bán hàng	Triệu đồng		
4	**Tổng số tin rao về hàng hóa, dịch vụ đang bán**	Số lượng tin bài		
4.1	Tổng số lượng tin rao của người bán trong nước	Số lượng tin bài		
4.2	Tổng số lượng tin rao của người bán nước ngoài	Số lượng tin bài		
5	**Quy mô giao dịch (đối với nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến)**			
5.1	Tổng số đơn hàng thành công theo phương thức thanh toán	Số lượng đơn hàng		
5.1.1	Chuyển khoản	%		
5.1.2	Ví điện tử	%		
5.1.3	Thẻ tín dụng	%		
5.1.4	Thanh toán COD	%		
5.1.5	Phương thức thanh toán khác (mobile money....)	%		
5.2	Tổng số lượng đơn hàng bị hủy	Số lượng đơn hàng		
5.3	Tổng giá trị giao dịch của đơn hàng thành công	Triệu đồng		
6	**Tổng doanh thu của nền tảng**	Triệu đồng		
6.1	Thu phí thành viên (mở, duy trì tài khoản)	Triệu đồng		
6.2	Thu phí xử lý đơn hàng	Triệu đồng		
6.3	Phí quảng cáo	Triệu đồng		
6.4	Thu phí từ dịch vụ khác (nếu có)	Triệu đồng		
7	**Phản ánh, yêu cầu, khiếu nại**			
7.1	Tổng số phản ánh, yêu cầu, khiếu nại	Số lượng		
7.2	Thời gian trung bình giải quyết 01	Giờ		

	phản ánh, yêu cầu, khiếu nại			

2. Thông tin hoạt động thương mại điện tử theo phạm vi địa lý (đối với nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến)

STT	Địa điểm	Người bán				Người mua	
		Tổng đơn hàng thành công	% tăng/ giảm so với năm trước đó	Tổng giá trị đơn hàng thành công	% tăng/ giảm so với năm trước đó	Tổng chi phí	% tăng/ giảm so với năm trước đó
1	An Giang						
2	Bắc Ninh						
3	Cà Mau						
4	Cao Bằng						
5	Đắk Lắk						
6	Điện Biên						
7	Tp. Đồng Nai						
8	Đồng Tháp						
9	Gia Lai						
10	Hà Tĩnh						
11	Hưng Yên						
12	Khánh Hòa						
13	Lai Châu						
14	Lâm Đồng						
15	Lạng Sơn						
16	Lào Cai						
17	Nghệ An						
18	Ninh Bình						
19	Phú Thọ						
20	Quảng Ngãi						
21	Quảng Ninh						
22	Quảng Trị						
23	Sơn La						

24	Tây Ninh						
25	Thái Nguyên						
26	Thanh Hóa						
27	Tp. Cần Thơ						
28	Tp. Đà Nẵng						
29	Tp. Hà Nội						
30	Tp. Hải Phòng						
31	Tp. Hồ Chí Minh						
32	Tp. Huế						
33	Tuyên Quang						
34	Vĩnh Long						
35	Nước ngoài						
Tổng cộng							

3. Hàng hóa, dịch vụ phổ biến được bán trên nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến

STT	Hàng hóa/dịch vụ	Tổng số lượng đơn hàng thành công	Tổng giá trị đơn hàng thành công (triệu đồng)
1	Đồ điện tử		
2	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, làm đẹp, sức khỏe		
3	Thời trang - phụ kiện, đồ chơi - mẹ và bé		
4	Ô tô - xe máy - xe đạp & phụ kiện, thể thao - dã ngoại - du lịch		
5	Nhà cửa - đời sống		
6	Sách - Văn phòng phẩm - quà tặng; phiếu mua hàng, sử dụng dịch vụ; thẻ khách hàng thường xuyên		
7	Dịch vụ gọi xe; giao, đặt đồ ăn; vận tải, giao		

	hàng, logistics		
8	Dịch vụ vé máy bay, đặt chỗ; lưu trú và du lịch; ăn uống, ẩm thực		
9	Dược phẩm		
10	Đồ điện tử		
11	Rượu (các loại);		
12	Dịch vụ đào tạo, đào tạo trực tuyến		
13	Dịch vụ tư vấn hồ sơ, pháp lý, du học, thiết kế xây dựng, kiến trúc		
14	Dịch vụ nội dung số & giá trị gia tăng; tên miền, hosting, phần mềm, thiết kế website; quảng cáo, quảng cáo trực tuyến, tổ chức sự kiện		
15	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp		
16	Dịch vụ mua hàng quốc tế, mua hộ		
17	Dịch vụ tìm việc làm		
18	Dịch vụ bất động sản		
19	Sản phẩm, dịch vụ khác		

III. KHÓ KHĂN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

- Khó khăn

- Nguyên nhân

- Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 10. Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ….... *……., ngày … tháng … năm ……*

BÁO CÁO

V/v kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử

Kính gửi: Bộ Công Thương

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA NỀN TẢNG

1. Địa chỉ tên miền chính của website hoặc tên ứng dụng: ……..

2. Tên tổ chức/đơn vị: ……..……

3. Mã số thuế: ……..……..……..

4. Tỉnh/Thành phố nơi đặt trụ sở: …….

5. Thông tin chung về người điền báo cáo:

Họ và tên: …… Chức vụ: …….. Điện thoại: ……..

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Thông tin hoạt động thương mại điện tử

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	% tăng/giảm so với năm trước đó
1	**Thông tin người bán**			
1.1	Tổng số tài khoản người bán	Số lượng tài khoản		
1.1.1	Số tài khoản người bán trong nước	Số lượng tài khoản		
1.1.1.1	Số lượng tài khoản người bán là doanh nghiệp	Số lượng tài khoản		

1.1.1.2	Số lượng tài khoản người bán là hộ kinh doanh	Số lượng tài khoản		
1.1.1.3	Số lượng tài khoản người bán là cá nhân kinh doanh	Số lượng tài khoản		
1.1.2	Số tài khoản người bán nước ngoài	Số lượng tài khoản		
1.2	Số lượng tài khoản người bán đăng ký mới	Số lượng tài khoản		
1.2.1	Số lượng tài khoản người bán trong nước đăng ký mới	Số lượng tài khoản		
1.2.2	Số lượng tài khoản người bán nước ngoài đăng ký mới	Số lượng tài khoản		
1.3	Số lượng tài khoản người bán chấm dứt hoạt động	Số lượng tài khoản		
2	**Thông tin người mua**			
2.1	Tổng số lượng tài khoản người mua	Số lượng tài khoản		
2.2	Số lượng tài khoản người mua đăng ký mới	Số lượng tài khoản		
2.3	Số lượng tài khoản người mua chấm dứt hoạt động	Số lượng tài khoản		

3	**Tổng số tin rao về hàng hóa, dịch vụ đăng bán**	Số lượng tin bài		
3.1	Tổng số lượng tin rao của người bán trong nước	Số lượng tin bài		
3.2	Tổng số lượng tin rao của người bán nước ngoài	Số lượng tin bài		
4	**Quy mô giao dịch (đối với mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử mà chức năng liên lạc trực tuyến có tích hợp công cụ thông báo xác nhận giao kết hợp đồng)**			
4.1	Số lượng đơn hàng được thực hiện qua chức năng liên lạc trực tuyến	Số lượng đơn hàng		
4.2	Tổng giá trị giao dịch của số đơn hàng	Triệu đồng		
5	**Quy mô giao dịch (đối với nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến)**			
5.1	Tổng số lượng đơn hàng thành công theo phương thức thanh toán	Số lượng đơn hàng		
5.1.1	Chuyển khoản	%		
5.1.2	Ví điện tử	%		
5.1.3	Thẻ tín dụng	%		
5.1.4	Thanh toán COD	%		
5.1.5	Phương thức thanh toán khác (mobile money....)	%		
5.2	Tổng số lượng đơn hàng bị hủy	Số lượng đơn hàng		
5.3	Tổng giá trị giao dịch của đơn hàng thành công	Triệu đồng		
6	**Thông tin livestream bán hàng (đối với nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến)**			
6.1	Tổng số người livestream bán hàng	Số lượng người		

6.2	Số lượng phiên livestream bán hàng	Số lượng phiên		
6.3	Tổng giá trị đơn hàng thành công từ hoạt động livestream bán hàng	Triệu đồng		
7	**Tổng doanh thu của nền tảng (đối với nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến)**	Triệu đồng		
7.1	Thu phí thành viên (mở, duy trì tài khoản)	Triệu đồng		
7.2	Thu phí xử lý đơn hàng	Triệu đồng		
7.3	Phí quảng cáo	Triệu đồng		
7.4	Thu phí từ dịch vụ khác (nếu có)	Triệu đồng		
8	**Phản ánh, yêu cầu, khiếu nại**			
8.1	Tổng số phản ánh, yêu cầu, khiếu nại	Số lượng		
8.2	Thời gian trung bình giải quyết 01 phản ánh, yêu cầu, khiếu nại	Giờ		

2. Thông tin hoạt động thương mại điện tử theo phạm vi địa lý (đối với nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến)

STT	Địa điểm	Người bán				Người mua	
		Tổng đơn hàng thành công	% tăng/ giảm so với năm trước đó	Tổng giá trị đơn hàng thành công	% tăng/ giảm so với năm trước đó	Tổng chi phí	% tăng/ giảm so với năm trước đó
1	An Giang						
2	Bắc Ninh						
3	Cà Mau						
4	Cao Bằng						
5	Đắk Lắk						
6	Điện Biên						
7	Tp. Đồng Nai						
8	Đồng Tháp						
9	Gia Lai						

10	Hà Tĩnh						
11	Hưng Yên						
12	Khánh Hòa						
13	Lai Châu						
14	Lâm Đồng						
15	Lạng Sơn						
16	Lào Cai						
17	Nghệ An						
18	Ninh Bình						
19	Phú Thọ						
20	Quảng Ngãi						
21	Quảng Ninh						
22	Quảng Trị						
23	Sơn La						
24	Tây Ninh						
25	Thái Nguyên						
26	Thanh Hóa						
27	Tp. Cần Thơ						
28	Tp. Đà Nẵng						
29	Tp. Hà Nội						
30	Tp. Hải Phòng						
31	Tp. Hồ Chí Minh						
32	Tp. Huế						

33	Tuyên Quang						
34	Vinh Long						
35	Nước ngoài						
Tổng cộng							

3. Hàng hóa, dịch vụ phổ biến được bán trên nền tảng có chức năng đặt hàng trực tuyến

STT	Hàng hóa/dịch vụ	Tổng số lượng đơn hàng thành công	Tổng giá trị đơn hàng thành công (triệu đồng)
1	Đồ điện tử		
2	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, làm đẹp, sức khỏe		
3	Thời trang - phụ kiện, đồ chơi - mẹ và bé		
4	Ô tô - xe máy - xe đạp & phụ kiện, thể thao - dã ngoại - du lịch		
5	Nhà cửa - đời sống		
6	Sách - Văn phòng phẩm - quà tặng; phiếu mua hàng, sử dụng dịch vụ; thẻ khách hàng thường xuyên		
7	Dịch vụ gọi xe; giao, đặt đồ ăn; vận tải, giao hàng, logistics		
8	Dịch vụ vé máy bay, đặt chỗ; lưu trú và du lịch; ăn uống, ẩm thực		
9	Dược phẩm		
10	Đồ điện tử		
11	Rượu (các loại);		
12	Dịch vụ đào tạo, đào tạo trực tuyến		
13	Dịch vụ tư vấn hồ sơ, pháp lý, du học, thiết kế xây dựng, kiến trúc		
14	Dịch vụ nội dung số & giá trị gia tăng; tên miền, hosting, phần mềm, thiết kế website; quảng cáo, quảng cáo trực tuyến, tổ chức sự kiện		
15	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp		

16	Dịch vụ mua hàng quốc tế, mua hộ		
17	Dịch vụ tìm việc làm		
18	Dịch vụ bất động sản		
19	Sản phẩm, dịch vụ khác		

III. KHÓ KHĂN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

- Khó khăn

- Nguyên nhân

- Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 11. Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử tích hợp

TÊN TỔ CHỨC

Số: ….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày … tháng … năm ……

BÁO CÁO

V/v kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử tích hợp

Kính gửi: Bộ Công Thương

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA NỀN TẢNG

1. Địa chỉ tên miền chính của website hoặc tên ứng dụng: ……..

2. Tên tổ chức/đơn vị: …….……

3. Mã số thuế: ……..……..……..

4. Tỉnh/Thành phố nơi đặt trụ sở: …….

5. Thông tin chung về người điền báo cáo:

Họ và tên: …… Chức vụ: …….. Điện thoại: ……..

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Tỷ lệ % tăng/ giảm so với năm trước đó
1	**Quy mô người sử dụng**			
1.1	Tổng số tài khoản người sử dụng	Số lượng tài khoản		
1.2	Số lượng tài khoản người sử dụng có truy cập nền tảng được tích hợp	Số lượng tài khoản		
1.3	Số lượng nền tảng thương mại điện tử được tích hợp	Số lượng nền tảng		
1.4	Số lượng nền tảng thương mại điện tử được tích hợp đã chấm dứt	Số lượng nền tảng		
2	**Quy mô giao dịch**			
2.1	Số lượng đơn hàng thành công được thực hiện trên nền tảng thương mại được tích hợp	Số lượng đơn hàng		
2.2	Tổng giá trị giao dịch của đơn hàng thành công được thực hiện trên nền tảng được tích hợp	Triệu đồng		
3	**Tổng doanh thu từ hoạt động thương mại điện tử**	Triệu đồng		
3.1	Thu phí nền tảng được tích hợp	Triệu đồng		
3.2	Thu từ quảng cáo	Triệu đồng		
3.3	Thu từ dịch vụ khác	Triệu đồng		
4	**Phản ánh, yêu cầu, khiếu nại**			
4.1	Tổng số phản ánh, yêu cầu, khiếu nại	Số lượng		

4.2	Thời gian trung bình giải quyết 01 phản ánh, yêu cầu, khiếu nại	Giờ		

III. KHÓ KHĂN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

- Khó khăn

- Nguyên nhân

- Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 12. Báo cáo kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử là nền tảng số lớn

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ….

……., ngày … tháng … năm ……

BÁO CÁO

V/v kết quả hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam của nền tảng thương mại điện tử là nền tảng số lớn

Kính gửi: Bộ Công Thương

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA NỀN TẢNG

1. Địa chỉ tên miền chính của website hoặc tên ứng dụng: ……..

2. Tên tổ chức: ……..……

3. Mã số thuế: ……..……..……..

4. Tỉnh/Thành phố nơi đặt trụ sở: …….

5. Thông tin chung về người điền báo cáo:

Họ và tên: …… Chức vụ: …….. Điện thoại: ……..

6. Dữ liệu báo cáo: Tháng ……. Năm ……

II. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA NỀN TẢNG

1. Thông tin hoạt động thương mại điện tử theo phạm vi địa lý

STT	Địa điểm	Người bán				Người mua	
		Tổng đơn hàng thành công	% tăng/ giảm so với cùng kỳ năm trước đó	Tổng giá trị đơn hàng thành công	% tăng/ giảm so với cùng kỳ năm trước đó	Tổng chi phí	% tăng/ giảm so với cùng kỳ năm trước đó
1	An Giang						
2	Bắc Ninh						
3	Cà Mau						
4	Cao Bằng						
5	Đắk Lắk						
6	Điện Biên						
7	Tp. Đồng Nai						
8	Đồng Tháp						
9	Gia Lai						
10	Hà Tĩnh						
11	Hưng Yên						
12	Khánh Hòa						
13	Lai Châu						
14	Lâm Đồng						
15	Lạng Sơn						
16	Lào Cai						
17	Nghệ An						
18	Ninh Bình						
19	Phú Thọ						

20	Quảng Ngãi						
21	Quảng Ninh						
22	Quảng Trị						
23	Sơn La						
24	Tây Ninh						
25	Thái Nguyên						
26	Thanh Hóa						
27	Tp. Cần Thơ						
28	Tp. Đà Nẵng						
29	Tp. Hà Nội						
30	Tp. Hải Phòng						
31	Tp. Hồ Chí Minh						
32	Tp. Huế						
33	Tuyên Quang						
34	Vĩnh Long						
35	Nước ngoài						
Tổng cộng							

2. Hàng hóa, dịch vụ phổ biến được bán trên nền tảng

STT	Hàng hóa/dịch vụ	Tổng số lượng đơn hàng thành công	Tổng giá trị đơn hàng thành công (triệu đồng)
1	Đồ điện tử		
2	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, làm đẹp, sức khỏe		
3	Thời trang - phụ kiện, đồ chơi - mẹ và bé		
4	Ô tô - xe máy - xe đạp & phụ kiện, thể thao - dã ngoại - du lịch		
5	Nhà cửa - đời sống		
6	Sách - Văn phòng phẩm - quà tặng; phiếu mua hàng, sử dụng dịch vụ; thẻ khách hàng thường xuyên		

7	Dịch vụ gọi xe; giao, đặt đồ ăn; vận tải, giao hàng, logistics		
8	Dịch vụ vé máy bay, đặt chỗ; lưu trú và du lịch; ăn uống, ẩm thực		
9	Dược phẩm		
10	Đồ điện tử		
11	Rượu (các loại)		
12	Dịch vụ đào tạo, đào tạo trực tuyến		
13	Dịch vụ tư vấn hồ sơ, pháp lý, du học, thiết kế xây dựng, kiến trúc		
14	Dịch vụ nội dung số & giá trị gia tăng; tên miền, hosting, phần mềm, thiết kế website; quảng cáo, quảng cáo trực tuyến, tổ chức sự kiện		
15	Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp		
16	Dịch vụ mua hàng quốc tế, mua hộ		
17	Dịch vụ tìm việc làm		
18	Dịch vụ bất động sản		
19	Sản phẩm, dịch vụ khác		

III. KHÓ KHĂN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

- Khó khăn

- Nguyên nhân

- Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 13. Báo cáo kết quả gỡ bỏ thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

------- ----------

Số: …. *……., ngày … tháng … năm ……*

BÁO CÁO

V/v kết quả gỡ bỏ thông tin hàng hóa, dịch vụ vi phạm pháp luật

Kính gửi: Bộ Công Thương

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA NỀN TẢNG

1. Địa chỉ tên miền chính của website hoặc tên ứng dụng: ……..

2. Tên tổ chức: ……..……

3. Mã số thuế: ……..……..……..

4. Tỉnh/Thành phố nơi đặt trụ sở: …….

5. Thông tin chung về người điền báo cáo:

Họ và tên: …… Chức vụ: …….. Điện thoại: ……..

II. KẾT QUẢ GỠ BỎ THÔNG TIN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ VI PHẠM PHÁP LUẬT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Tỷ lệ % tăng/ giảm so với năm trước đó
1	Số lượng gian hàng bị gỡ bỏ	Số lượng		
2	Số lượng tài khoản người bán bị khóa	Số lượng		
3	Số lượng tài khoản người bán bị chấm dứt hoạt động	Số lượng		
4	Tỷ lệ gian hàng bị gỡ bỏ do bán hàng giả trong tổng số gian hàng bị gỡ bỏ	%		
5	Tỷ lệ gian hàng bị gỡ bỏ do bán hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh trong tổng số gian hàng bị gỡ bỏ	%		

6	Tỷ lệ gian hàng bị gỡ bỏ do bán hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ trong tổng số gian hàng bị gỡ bỏ	%		
7	Tỷ lệ gian hàng bị gỡ bỏ do bán hàng hóa, dịch vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong tổng số gian hàng bị gỡ bỏ	%		
8	Thời gian trung bình xử lý khi tự phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Giờ		

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 14. Báo cáo kết quả hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ….

……., ngày … tháng … năm ……

BÁO CÁO

V/v kết quả hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại

Kính gửi: Bộ Công Thương

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔ CHỨC CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ TRONG THƯƠNG MẠI

1. Tên tổ chức: …….

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại (số, ngày cấp, cơ quan cấp):
……...

3. Địa chỉ trụ sở chính: ……..

4. Người đại diện theo pháp luật: ……

5. Kỳ báo cáo: …….. Tháng năm ……

II. TÌNH HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

1. Dữ liệu hợp đồng điện tử đã được chứng thực trong tháng ….. năm ……

STT	**Mã tổ chức chứng thực** *(mã theo giấy phép)*	**Mã hợp đồng** *(mã định danh duy nhất)*	**Thời điểm chứng thực** *(thời gian hệ thống ghi nhận)*	**Giá trị băm của hợp đồng điện tử** *(dùng để kiểm tra tính toàn vẹn)*	**Trạng thái** *(có hiệu lực/ đã hủy/ thu hồi)*
01					
02					
...					

2. Dữ liệu hợp đồng điện tử trong thương mại được chứng thực theo trụ sở bên khởi tạo

TT	**Trụ sở chính của bên khởi tạo hợp đồng điện tử**	**Chỉ tiêu**			
		Tổng số hợp đồng đã chứng thực	**Tổng số hợp đồng đã chứng thực của tháng trước đó**	**Tổng số hợp đồng B2B đã chứng thực của tháng trước đó**	**Tổng số hợp đồng B2C đã chứng thực của tháng trước đó**
1	An Giang				
2	Bắc Ninh				
3	Cà Mau				
4	Cao Bằng				
5	Đắk Lắk				
6	Điện Biên				
7	Tp. Đồng Nai				
8	Đồng Tháp				
9	Gia Lai				
10	Hà Tĩnh				
11	Hưng Yên				
12	Khánh Hòa				
13	Lai Châu				
14	Lâm Đồng				

15	Lạng Sơn				
16	Lào Cai				
17	Nghệ An				
18	Ninh Bình				
19	Phú Thọ				
20	Quảng Ngãi				
21	Quảng Ninh				
22	Quảng Trị				
23	Sơn La				
24	Tây Ninh				
25	Thái Nguyên				
26	Thanh Hóa				
27	Tp. Cần Thơ				
28	Tp. Đà Nẵng				
29	Tp. Hà Nội				
30	Tp. Hải Phòng				
31	Tp. Hồ Chí Minh				
32	Tp. Huế				
33	Tuyên Quang				
34	Vĩnh Long				
Tổng cả nước					

3. Khiếu nại, phản ánh, tranh chấp từ đầu năm ... đến kỳ báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả
1	Tổng số phản ánh, yêu cầu, khiếu nại	Số lượng	
2	Số vụ đã giải quyết	Số lượng	
3	Thời gian trung bình giải quyết	Giờ	

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ

- Khó khăn

- Nguyên nhân

- Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:	**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/**
- Như trên;	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP**
- Lưu:	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)*

Mẫu số 15. Báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển, giao nhận trong thương mại điện tử tại Việt Nam của tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ….	*……., ngày … tháng … năm ……*

BÁO CÁO

V/v kết quả hoạt động vận chuyển, giao nhận trong thương mại điện tử tại Việt Nam của tổ chức cung cấp dịch vụ logistics hỗ trợ thương mại điện tử

Kính gửi: Bộ Công Thương

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức: …….

2. Mã số thuế : …….

3. Tỉnh/Thành phố nơi đặt trụ sở: …….……

4. Địa chỉ tên miền chính của website hoặc tên ứng dụng (nếu có): …….

5. Thông tin chung về người điền báo cáo: ……

Họ và tên: ……. Chức vụ: …… Điện thoại: …….

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Thông tin chung

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Tỷ lệ % tăng (giảm) so với cùng kỳ năm trước đó
1	Số lượng nền tảng thương mại điện tử đăng ký hợp đồng cung ứng dịch vụ	Số lượng		
2	Số lượng đơn hàng vận chuyển, giao nhận thành công theo địa chỉ của người nhận	Số lượng đơn hàng		
2.1	An Giang			
2.2	Bắc Ninh			
2.3	Cà Mau			
2.4	Cao Bằng			
2.5	Đắk Lắk			
2.6	Điện Biên			
2.7	Tp. Đồng Nai			
2.8	Đồng Tháp			
2.9	Gia Lai			
2.10	Hà Tĩnh			
2.11	Hưng Yên			
2.12	Khánh Hòa			
2.13	Lai Châu			
2.14	Lâm Đồng			
2.15	Lạng Sơn			
2.16	Lào Cai			
2.17	Nghệ An			
2.18	Ninh Bình			
2.19	Phú Thọ			
2.20	Quảng Ngãi			
2.21	Quảng Ninh			
2.22	Quảng Trị			
2.23	Sơn La			
2.24	Tây Ninh			

2.25	Thái Nguyên			
2.26	Thanh Hóa			
227	Cần Thơ			
2.28	Tp. Đà Nẵng			
2.29	Tp. Hà Nội			
2.30	Tp. Hải Phòng			
2.31	Tp. Hồ Chí Minh			
2.32	Tp. Huế			
2.33	Tuyên Quang			
2.34	Vĩnh Long			
3	Số lượng đơn hàng vận chuyển giao nhận theo phương thức thanh toán			
3.1	Chuyển khoản	Số lượng		
3.2	Tiền mặt	Số lượng		

2. Thông tin vận chuyển, giao nhận hàng hóa thương mại điện tử xuyên biên giới

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Tỷ lệ % tăng (giảm) so với cùng kỳ năm trước đó
1	Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu sang Việt Nam (tên nền tảng thương mại điện tử)			
1.1	…	Số lượng đơn hàng		
1.2	...	Số lượng đơn hàng		
1.3	...	Số lượng đơn hàng		
2	Hàng hóa theo mã HS			
2.1	...	Số lượng		
2.2	...	Số lượng		
2.3	...	Số lượng		

III. KHÓ KHĂN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

- Khó khăn

- Nguyên nhân

- Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)